

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025

(kèm theo Công văn số: /ĐT ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ)

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1. Danh sách sinh viên đã hết thời gian đào tạo tối đa (thuộc diện buộc thôi học)								
1.	QH-2019-I/CQ-I-IT15	19020232	Nguyễn Văn Chính	26/09/2001	126	3.28	136	
2.	QH-2019-I/CQ-I-IT15	19020039	Lương Duy Đạt	11/10/2001	126	3.69	136	Ngoại ngữ
3.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021406	Trần Tuấn Anh	31/03/2001	133	3.01	141	Ngoại ngữ
4.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021432	Lương Nguyễn Minh Đức	07/10/2001	122	2.05	141	
5.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021210	Lý Hoàng Anh	23/08/2001	138	2.83	138	Ngoại ngữ
6.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021250	Phạm Quý Dương	10/04/2001	119	2.60	138	
7.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021259	Nguyễn Trường Giang	16/08/2001	118	2.33	138	Ngoại ngữ
8.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19020103	Dương Nhật Huy	15/07/2001	102	2.70	138	GDTC
9.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19020104	Nguyễn Ngọc Khang	30/06/2001	137	2.62	138	GDTC
10.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021370	Đào Duy Thượng	23/08/2001	139	2.46	138	Điểm TBC <2.5
11.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021373	Phí Trần Toàn	28/05/2001	118	2.05	138	
12.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021378	Lê Quang Trung	19/07/2001	54	2.20	138	GDTC Ngoại ngữ
13.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021383	Nguyễn Anh Tuấn	15/12/2001	43	2.85	138	GDTC Ngoại ngữ
14.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021392	Trần Quang Việt	09/04/2001	128	2.85	138	
15.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020225	Ngô Tiến Bình	02/01/2001	99	2.80	121	Ngoại ngữ
16.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020267	Chu Đình Duy	03/01/2001	90	2.51	121	Ngoại ngữ
17.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020163	Vì Tiến Đạt	07/03/2000	110	2.51	121	Ngoại ngữ
18.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020252	Phạm Tiến Đoàn	22/10/2001	121	2.85	121	Ngoại ngữ
19.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020349	Lê Bảo Lộc	01/11/2001	114	2.70	121	
20.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020361	Nguyễn Hữu Mạnh	10/03/2001	26	2.41	121	GDTC Ngoại ngữ
21.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020380	Nguyễn Ngọc Nam	20/10/2001	97	2.31	121	GDTC
22.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020396	Nguyễn Văn Phương	26/03/2001	86	2.42	121	Ngoại ngữ
23.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020401	Nguyễn Hữu Hồng Quân	28/01/2001	79	1.98	121	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
24.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020399	Phan Anh Quân	27/07/2001	118	2.92	121	GDTC Ngoại ngữ
25.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020426	Nguyễn Công Sơn	24/06/2001	121	2.05	121	Ngoại ngữ
26.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020438	Đinh Văn Thái	06/03/2001	118	2.57	121	
27.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020085	Vũ Đức Thành	11/02/2001	60	2.29	121	GDTC
28.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020169	Triệu Minh Tiến	11/12/2000	105	2.12	121	
29.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020256	Nguyễn Đình Minh Đức	26/05/2001	94	2.58	123	Ngoại ngữ
30.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020174	Lê Văn Sơn	19/05/2000	89	1.68	123	GDTC Ngoại ngữ
31.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020448	Nguyễn Trọng Thịnh	18/04/2001	126	2.94	123	Ngoại ngữ
32.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020478	Bùi Duy Tuấn	22/07/2001	116	3.07	123	Ngoại ngữ
33.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021037	Nguyễn Văn Hải	26/07/2001	108	2.45	139	Ngoại ngữ
34.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19020157	Đào Tuấn Huy	02/07/2000	133	2.35	139	Ngoại ngữ
35.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021063	Nghiêm Quang Huy	22/07/2001	95	2.32	139	GDTC Ngoại ngữ
36.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021070	Nguyễn Trung Kiên	31/03/2001	111	2.32	139	GDTC Ngoại ngữ
37.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021093	Lâm Văn Phương	01/10/2000	98	2.15	139	GDTC Ngoại ngữ
38.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021095	Trịnh Hồng Quân	20/10/2001	132	2.90	139	Ngoại ngữ
39.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021118	Trần Hữu Thịnh	15/12/2001	125	2.49	139	
40.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021119	Phạm Minh Tiến	18/04/2001	121	2.23	139	
41.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021291	Dương Việt Hùng	10/06/2001	80	2.21	138	Ngoại ngữ
42.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021302	Hồ Quang Huy	02/05/2001	128	2.62	138	
43.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19020102	Nguyễn Anh Huy	03/01/2001	47	2.37	138	GDTC
44.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021344	Hoàng Bảo Phúc	11/08/2001	106	2.82	138	GDTC Ngoại ngữ
45.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020678	Lê Tất Đắc	28/01/2001	122	2.41	126	Ngoại ngữ
46.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020699	Trần Xuân Hoàng	01/07/2001	115	2.63	126	GDTC Ngoại ngữ
47.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020712	Bùi Đức Huy	20/01/2001	116	2.64	126	
48.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020713	Trần Xuân Lâm	01/07/2001	41	2.01	126	GDTC Ngoại ngữ

2. Danh sách sinh viên trong thời gian đào tạo

1.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020805	Nguyễn Văn Dương	24/07/2001	135	2.75	145	
----	-------------------	----------	------------------	------------	-----	------	-----	--

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
2.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020818	Nguyễn Văn Hoàng	28/08/2001	135	3.10	145	Ngoại ngữ
3.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020828	Lê Văn Hưng	08/12/1996	145	3.31	145	Ngoại ngữ
4.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020831	Nguyễn Xuân Khang	19/11/2001	141	2.53	145	GDTC Ngoại ngữ
5.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020854	Nguyễn Văn Sơn	27/07/2001	145	2.54	145	Ngoại ngữ
6.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020865	Đoàn Văn Trình	05/11/2001	145	2.83	145	Ngoại ngữ
7.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020868	Mai Đăng Trường	09/09/2001	126	2.33	145	Ngoại ngữ
8.	QH-2019-I/CQ-M-AT	19021629	Đỗ Minh Tiến	02/02/2001	118	2.60	145	Ngoại ngữ
9.	QH-2019-I/CQ-M-AT	19021634	Phan Duy Tuấn	23/06/2001	124	2.45	145	
10.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020217	Đàm Đức Ánh	01/11/1999	145	3.30	145	Ngoại ngữ
11.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020237	Đỗ Mạnh Cường	13/03/2001	142	3.51	145	Ngoại ngữ
12.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020259	Lê Văn Đức	02/06/2001	136	2.75	145	Ngoại ngữ
13.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020292	Vũ Minh Hiếu	31/10/2001	145	3.16	145	Ngoại ngữ
14.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020299	Phạm Ngọc Hoàng	10/11/2001	135	2.55	145	Ngoại ngữ
15.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020302	Trần Ích Hoàng	14/02/2001	151	3.11	145	GDTC Ngoại ngữ
16.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020313	Trần Văn Hùng	04/03/2001	90	2.27	145	GDTC Ngoại ngữ
17.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020333	Ngô Ngọc Khánh	16/06/2001	54	2.69	145	Ngoại ngữ
18.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020336	Phan Đăng Khoa	28/08/2001	119	2.50	145	
19.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020339	Vũ Anh Kiên	03/09/2001	112	2.33	145	
20.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020363	Nguyễn Duy Mạnh	25/10/2001	145	2.85	145	Ngoại ngữ
21.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020072	Nguyễn Quang Minh	20/05/2001	100	2.19	145	GDTC Ngoại ngữ
22.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020398	Bùi Quang Quân	06/01/2001	14	2.36	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
23.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020462	Đỗ Thu Trang	04/05/2001	135	3.37	145	
24.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020665	Phạm Việt Anh	17/07/2001	147	2.45	146	Ngoại ngữ
25.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020709	Vũ Thế Huy	30/10/2001	102	2.54	146	Ngoại ngữ
26.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020731	Vũ Văn Nam	01/01/2001	147	3.20	146	GDTC
27.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020736	Phan Đình Nghĩa	09/04/2001	147	2.67	146	Ngoại ngữ
28.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020743	Nguyễn Tài Phúc	18/02/2001	147	2.65	146	Ngoại ngữ
29.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19021638	Phạm Hoàng Quân	21/05/2001	147	2.55	146	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
30.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020530	Văn Quốc Dũng	07/02/2001	147	2.79	146	Ngoại ngữ
31.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020534	Nguyễn Văn Duy	13/11/1999	98	3.03	146	Ngoại ngữ
32.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020513	Nguyễn Văn Đại	31/10/2001	136	2.51	146	
33.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020541	Nguyễn Hoàng Hiệp	17/11/2001	136	2.37	146	
34.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020545	Lê Thanh Hiếu	29/04/2001	146	3.34	146	Ngoại ngữ
35.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020551	Trương Huy Hoàng	04/03/2001	144	2.67	146	Ngoại ngữ
36.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020565	Phan Thế Lam	09/06/2001	144	2.62	146	
37.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020585	Đỗ Thanh Nghị	15/11/2001	146	2.60	146	Ngoại ngữ
38.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020586	Nguyễn Tiến Nghĩa	05/01/2001	81	3.43	146	GDTC Ngoại ngữ
39.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020611	Nguyễn Hoài Sơn	16/01/2001	136	2.84	146	
40.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020624	Trần Ngọc Thắng	12/06/2001	137	2.41	146	Ngoại ngữ
41.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020632	Nguyễn Thiêm	04/03/2001	133	2.75	146	GDTC Ngoại ngữ
42.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020646	Bạch Văn Trung	21/02/2001	145	2.71	146	
43.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020491	Nguyễn Hữu An	29/06/2001	139	2.34	145	GDTC Ngoại ngữ
44.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020494	Trần Nam Anh	01/05/2001	106	2.27	145	Ngoại ngữ
45.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020510	Chu Việt Cường	11/04/2001	124	2.74	145	Ngoại ngữ
46.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020548	Phan Văn Hình	03/04/2001	135	3.04	145	Ngoại ngữ
47.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020557	Phạm Quang Huy	19/09/2001	135	3.34	145	
48.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020561	Nguyễn Văn Khá	18/09/2001	39	3.02	145	GDTC Ngoại ngữ
49.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020583	Nguyễn Thành Nam	21/10/2001	135	2.47	145	
50.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021143	Nguyễn Đình Anh	23/07/2001	138	2.45	151	
51.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021146	Nguyễn Quốc Anh	27/05/2001	126	2.31	151	Kỹ năng mềm Ngoại ngữ
52.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021149	Vương Đức Chiến	07/11/1999	151	3.02	151	GDQP
53.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021154	Nguyễn Tiến Dũng	17/07/2001	147	2.74	151	
54.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021153	Lê Quang Đức	01/09/2001	151	2.81	151	Ngoại ngữ
55.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021160	Nguyễn Lê Đức Hoàng	12/12/2001	145	2.32	151	Ngoại ngữ
56.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021164	Nguyễn Mạnh Hùng	18/06/2001	67	2.04	151	Ngoại ngữ
57.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021163	Nguyễn Việt Hùng	02/06/2000	138	2.53	151	
58.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021173	Nguyễn Trọng Minh	15/03/2001	147	2.47	151	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
59.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021182	Dương Minh Quang	10/07/2001	141	2.06	151	GDTC Ngoại ngữ
60.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021183	Nguyễn Trường Sơn	23/10/2001	151	2.66	151	Ngoại ngữ
61.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021188	Nguyễn Trung Thành	21/02/2001	117	2.41	151	GDTC Ngoại ngữ
62.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021195	Bế Quốc Trung	07/07/2001	147	2.56	151	
63.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020880	Trịnh Đình Đức Anh	22/05/2001	95	2.25	145	GDTC Ngoại ngữ
64.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020887	Nguyễn Văn Chinh	15/03/2001	134	2.84	145	GDTC Ngoại ngữ
65.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020896	Lê Đàm Hồng Đức	27/04/2001	122	2.01	145	GDTC Ngoại ngữ
66.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020918	Đỗ Hoàng Hiệp	18/11/2001	142	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
67.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020929	Nguyễn Thái Hưng	08/01/2001	145	2.41	145	Ngoại ngữ
68.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020928	Trần Duy Hưng	10/02/2001	117	2.56	145	Ngoại ngữ
69.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020938	Bùi Đình Khôi	17/12/2001	145	2.83	145	Ngoại ngữ
70.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020945	Trần Văn Luật	17/03/2001	23	1.67	145	GDTC Ngoại ngữ
71.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020951	Hoàng Công Mạnh	09/08/2001	122	2.37	145	GDTC Ngoại ngữ
72.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020971	Nguyễn Ngọc Sơn	18/11/2001	145	2.42	145	Ngoại ngữ
73.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020988	Nguyễn Văn Trung	02/10/2001	133	3.21	145	
74.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020989	Vũ Xuân Trường	26/01/2001	54	2.14	145	GDTC Ngoại ngữ
75.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020996	Đỗ Thành Vinh	13/08/2001	145	2.22	145	Ngoại ngữ
76.	QH-2019-I/CQ-G-AT	19021551	Nguyễn Đức Hải	08/06/2001	125	2.49	146	GDTC
77.	QH-2019-I/CQ-G-AT	19021569	Lương Hữu Quyết	08/10/2001	93	2.69	146	GDTC Ngoại ngữ
78.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020331	Nguyễn Thành Tài	16/10/2002	130	2.17	141	GDTC
79.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021587	Nguyễn Như Tinh	09/10/2002	138	2.45	141	
80.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021485	Lê Tuấn Anh	08/06/2002	109	2.00	141	Ngoại ngữ
81.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021487	Nguyễn Duy Hoàng Anh	20/02/2002	143	2.42	141	
82.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021519	Nguyễn Minh Đức	06/07/2002	125	2.42	141	
83.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021541	Trần Văn Huy	01/06/2002	131	2.25	141	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
84.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021555	Nguyễn Như Minh	18/01/2002	131	2.73	141	
85.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021559	Đoàn Tuấn Nghĩa	14/06/2002	137	2.45	141	GDTC Ngoại ngữ
86.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021560	Nguyễn Thị Ngoan	27/03/2002	140	2.58	141	GDTC
87.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021572	Hoàng Anh Quân	12/01/2002	143	2.54	141	Ngoại ngữ
88.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020247	Hoàng Tùng Quân	17/02/2002	138	2.29	141	
89.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021580	Nguyễn Minh Tâm	30/09/2002	125	2.40	141	Ngoại ngữ
90.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021586	Vũ Minh Tiến	22/05/2002	141	2.61	141	Ngoại ngữ
91.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021591	Nguyễn Quang Trung	06/12/2002	132	2.23	141	
92.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020252	Bùi Thành Vinh	11/01/2002	124	2.27	141	
93.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020277	Nguyễn Hà An	23/12/2002	125	2.32	138	
94.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021292	Nguyễn Tuấn Anh	28/11/2002	125	2.83	138	Ngoại ngữ
95.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021295	Trần Đức Anh	10/09/2002	97	2.51	138	GDTC GDQP Ngoại ngữ
96.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020075	Dương Đình Ngọc Bách	07/02/2002	64	2.05	138	GDTC
97.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021302	Tạ Thành Bảo	07/03/2002	134	2.66	138	
98.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021304	Chữ Tuấn Bình	05/10/2002	125	2.68	138	
99.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020283	Nguyễn Đức Cường	30/04/2002	134	2.67	138	
100.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021315	Đỗ Quốc Dũng	02/06/2002	138	3.13	138	Ngoại ngữ
101.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020356	Lê Hoàng Đại Dương	25/11/1999	97	3.05	138	GDTC
102.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021351	Dương Hiếu	21/09/2002	125	3.39	138	
103.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020135	Dương Danh Hiếu	11/05/2002	128	2.15	138	GDTC Ngoại ngữ
104.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020016	Nguyễn Quang Huy	26/02/2002	67	2.42	138	
105.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020139	Đỗ Việt Hưng	20/11/2002	103	2.96	138	
106.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020299	Nguyễn Danh Minh	09/01/2002	129	2.49	138	
107.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020148	Lê Đình Nghĩa	01/05/2002	125	2.52	138	
108.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020306	Lê Nhật Quang	22/10/2002	115	2.58	138	
109.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020308	Vũ Minh Quang	29/08/2002	129	2.46	138	
110.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020152	Đoàn Minh Quân	17/04/2002	90	2.09	138	GDTC
111.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021428	Bùi Minh Sơn	09/09/2002	128	2.50	138	
112.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020155	Ngô Văn Minh Thắng	10/09/2002	99	3.14	138	
113.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020157	Đỗ Trọng Thư	06/08/2002	138	3.44	138	3TC KKT chuyên sâu

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
114.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020360	Nguyễn Vũ Anh	09/06/2002	121	2.43	121	Ngoại ngữ
115.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020334	Trịnh Hoàng Anh	12/06/2001	73	2.09	121	GDTC Ngoại ngữ
116.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020373	Dương Văn Công	22/01/2001	124	2.89	121	Ngoại ngữ
117.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020374	Đặng Ngọc Cường	19/05/2002	92	2.57	121	Ngoại ngữ
118.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020376	Trần Đình Cường	22/01/2002	108	3.37	121	
119.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020191	Lê Trí Dũng	14/09/2002	80	2.48	121	
120.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020042	Phạm Nhật Duy	12/01/2002	118	3.44	121	
121.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020006	Đào Quang Thái Dương	08/06/2002	114	3.23	121	Ngoại ngữ
122.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020389	Nguyễn Quốc Đại	19/10/2002	109	2.58	121	GDTC Ngoại ngữ
123.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020044	Lê Sỹ Đan	13/03/2002	114	3.70	121	
124.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020410	Nguyễn Phúc Hoàng	03/07/2001	121	3.28	121	Ngoại ngữ
125.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020017	Phạm Xuân Huy	06/12/2002	11	3.42	121	GDTC GDQP Ngoại ngữ
126.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020425	Nguyễn Công Khải	24/03/2002	121	3.43	121	Ngoại ngữ
127.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020111	Lê Quang Kiên	03/06/2002	98	2.26	121	
128.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020430	Hoàng Ngọc Lan	23/08/2002	114	2.80	121	Ngoại ngữ
129.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020439	Nguyễn Tiến Mạnh	18/11/2002	121	3.02	121	Ngoại ngữ
130.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020452	Phạm Gia Nghĩa	30/06/2002	98	3.13	121	GDTC Ngoại ngữ
131.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020207	Ngô Thế Ngọc	23/01/2002	117	3.18	121	Ngoại ngữ
132.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020062	Trần Quý Nhất	30/08/2002	70	2.94	121	GDTC Ngoại ngữ
133.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020459	Đặng Thị Nhung	28/04/2002	118	3.60	121	
134.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020069	Lê Thái Sơn	20/07/2002	133	3.22	121	Ngoại ngữ
135.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020486	Phạm Thị Kiều Trang	20/06/2002	117	3.42	121	
136.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020487	Trịnh Văn Tráng	20/11/2002	117	3.16	121	Ngoại ngữ
137.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020034	Trương Minh Trí	05/03/2002	114	3.80	121	
138.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020488	Nghiêm Sỹ Trung	27/05/2002	24	2.30	121	GDTC Ngoại ngữ
139.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020120	Nguyễn Trí Minh Tuấn	20/05/2002	43	2.93	121	GDTC Ngoại ngữ
140.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020342	Trần Văn Tư	19/10/2001	114	2.26	121	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
141.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020072	Tạ Hữu Vượng	26/02/2002	121	2.38	121	Ngoại ngữ
142.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020508	Tần Minh Xuân	28/02/2002	42	2.11	121	GDTC GDQP Ngoại ngữ
143.	QH-2020-I/CQ-I-IT15	20020002	Nguyễn Văn Bằng	01/10/2002	133	3.41	136	
144.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020361	Trần Thế Anh	09/06/2002	113	3.57	123	Ngoại ngữ
145.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020365	Trần Xuân Bách	02/12/2002	120	2.76	123	GDTC Ngoại ngữ
146.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020419	Nguyễn Quốc Huy	17/03/2002	110	3.45	123	Ngoại ngữ
147.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020199	Nguyễn Duy Khương	05/05/2002	101	2.40	123	GDTC Ngoại ngữ
148.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020429	Nông Trung Kiên	23/06/2002	123	2.74	123	Ngoại ngữ
149.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020437	Hoàng Hải Lý	08/05/2002	123	2.81	123	GDTC Ngoại ngữ
150.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020453	Đàm Thị Hồng Ngọc	27/11/2002	104	3.21	123	Ngoại ngữ
151.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020463	Nguyễn Xuân Quang	11/11/2002	109	2.29	123	Ngoại ngữ
152.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020340	Hoàng Anh Thắng	09/08/2001	91	2.17	123	GDTC Ngoại ngữ
153.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020475	Trần Xuân Thắng	26/12/2002	120	2.93	123	GDTC Ngoại ngữ
154.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020268	Trần Quang Trung	29/08/2002	117	2.70	123	Ngoại ngữ
155.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020220	Nguyễn Thanh Tùng	16/11/2002	123	3.02	123	Ngoại ngữ
156.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021107	Nguyễn Tùng Dương	09/01/2002	139	2.98	139	Ngoại ngữ
157.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021176	Nguyễn Văn Phương	27/09/2002	139	2.52	139	GDTC Ngoại ngữ
158.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021085	Trần Quốc Anh	12/08/2002	131	2.42	139	
159.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021089	Hoàng Thanh Bình	24/04/2002	137	2.25	139	
160.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021105	Nguyễn Minh Dương	27/02/2002	139	2.58	139	Ngoại ngữ
161.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021106	Nguyễn Quý Dương	04/11/2002	135	2.54	139	
162.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021110	Nguyễn Thành Đạt	06/02/2002	92	1.92	139	GDTC
163.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021113	Nguyễn Hữu Hải Đăng	16/10/2002	131	2.70	139	GDTC
164.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021116	Đặng Tiến Đông	22/03/2002	135	2.83	139	Ngoại ngữ
165.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021125	Vũ Văn Hiệp	18/10/2002	116	2.27	139	GDTC Ngoại ngữ
166.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021152	Đào Nguyễn Hải Linh	09/11/2002	128	2.42	139	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
167.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021169	Bùi Trọng Đức Nghĩa	05/09/2002	132	2.17	139	
168.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021170	Đoàn Trung Nghĩa	23/10/2002	139	3.11	139	Ngoại ngữ
169.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021174	Bùi Tá Phong	11/11/2002	114	2.23	139	GDTC
170.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20020243	Ngô Ngọc Quang	05/10/2002	135	2.19	139	
171.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20020244	Trần Đức Thắng	07/12/2002	120	2.28	139	GDTC
172.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021193	Phạm Ngọc Thụ	03/11/2002	139	2.40	139	GDTC Ngoại ngữ
173.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021211	Trần Quốc Việt	14/10/2002	104	2.41	139	GDTC Ngoại ngữ
174.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021212	Nguyễn Hồng Vinh	09/12/2002	139	2.40	139	Ngoại ngữ
175.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021296	Trần Đức Anh	03/08/2002	119	3.16	138	GDTC
176.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021325	Hà Hoàng Tiến Đạt	08/06/2002	72	2.10	138	GDTC
177.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021335	Đặng Minh Đức	10/01/2002	138	2.86	138	Ngoại ngữ
178.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021360	Nguyễn Bùi Việt Hoàng	06/03/2002	129	3.07	138	
179.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021392	Lưu Đạt Tuấn Minh	19/10/2002	137	2.85	138	TA
180.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021393	Nguyễn An Minh	29/01/2000	110	2.61	138	GDTC
181.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021402	Lê Trung Nghĩa	14/11/2002	121	2.53	138	
182.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021403	Lê Thị Mỹ Ngọc	13/12/2002	78	2.56	138	GDTC Ngoại ngữ
183.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021437	Đỗ Chiến Thắng	02/02/2002	125	2.50	138	
184.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021451	Bùi Anh Toàn	07/11/2002	132	2.87	138	
185.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021452	Phạm Ngọc Toàn	11/12/2002	135	2.81	138	Ngoại ngữ
186.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021474	Cao Xuân Tuyên	21/10/2002	128	2.84	138	
187.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020794	Trần Văn Hợp	21/03/2002	126	2.67	126	Ngoại ngữ
188.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020796	Đinh Gia Huy	04/07/2002	126	2.79	126	Ngoại ngữ
189.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020825	Nguyễn Văn Nghĩa	01/02/2002	123	2.99	126	
190.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020827	Lương Minh Nhật	16/05/2002	123	2.66	126	Ngoại ngữ
191.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020834	Hoàng Ngọc Sơn	10/05/2002	126	3.22	126	Ngoại ngữ
192.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020839	Đặng Quốc Thiên Thành	19/09/2002	126	3.18	126	Ngoại ngữ
193.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020850	Bùi Quý Tráng	18/10/2002	126	2.62	126	Ngoại ngữ
194.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020878	Chu Quốc Dao	17/03/2002	142	2.39	145	Ngoại ngữ
195.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020879	Phan Văn Dũng	29/12/2002	67	2.39	145	GDTC Ngoại ngữ
196.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020893	Phan Song Hào	21/03/2001	93	2.58	145	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
197.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020897	Hà Hữu Hiếu	16/02/2002	146	2.87	145	Ngoại ngữ
198.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020905	Nguyễn Quang Huy	19/07/2002	126	2.84	145	GDTC Ngoại ngữ
199.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020911	Chu Trí Kiều	23/10/2001	133	3.08	145	Ngoại ngữ
200.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020928	Bùi Đình Sự	26/03/2002	60	2.31	145	GDTC Ngoại ngữ
201.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020933	Đàm Đình Thuyết	17/12/2000	145	2.50	145	Ngoại ngữ
202.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020950	Hán Long Vũ	16/01/2002	123	2.89	145	GDTC Ngoại ngữ
203.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020315	Đinh Tuấn Kiệt	30/12/2002	129	2.73	145	
204.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020162	Nguyễn Hữu Phúc	01/01/2002	145	2.53	145	Ngoại ngữ
205.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020597	Nông Minh Phúc	11/01/2002	145	2.82	145	Ngoại ngữ
206.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020615	Phạm Sỹ Tuấn	05/12/2002	81	2.56	145	GDTC Ngoại ngữ
207.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021311	Lê Quốc Cường	05/11/2002	141	2.68	155	
208.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020007	Nguyễn Thái Dương	06/07/2002	149	2.58	155	
209.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021334	Đào Văn Đức	20/03/2002	138	3.01	155	
210.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021342	Nguyễn Ngọc Hải	08/12/2002	145	2.79	155	
211.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021376	Nguyễn Công Khoa	31/12/2002	112	2.65	155	GDTC Ngoại ngữ
212.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021379	Nguyễn Duy Kiên	13/10/2002	141	2.72	155	Ngoại ngữ
213.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021383	Đặng Việt Linh	17/09/2002	144	2.83	155	
214.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020325	Phan Anh Quân	30/04/2002	72	2.00	155	Ngoại ngữ
215.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021430	Nông Ngọc Sơn	12/10/2002	150	2.96	155	Ngoại ngữ
216.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021436	Vũ Viết Thành	14/11/2002	145	3.09	155	Ngoại ngữ
217.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020326	Bùi Quốc Việt	30/05/2002	114	2.38	155	GDTC
218.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020770	Hoàng Viết Dương	31/10/2000	147	2.70	147	GDTC Ngoại ngữ
219.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020774	Nguyễn Thế Đạt	20/09/2002	144	3.00	147	
220.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020775	Nguyễn Hải Đăng	04/12/2002	138	2.85	147	GDQP
221.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020781	Vũ Minh Đức	08/01/2002	86	2.50	147	GDTC Ngoại ngữ
222.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020786	Nguyễn Mai Hiếu	10/06/2002	106	2.50	147	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
223.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020792	Trần Minh Hoàng	01/01/2002	119	2.84	147	
224.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020805	Ngô Văn Khải	30/08/2002	129	2.64	147	Ngoại ngữ
225.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020829	Nguyễn Năng Phúc	20/12/2002	61	2.44	147	GDTC Ngoại ngữ
226.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020837	Thiều Quang Tấn	07/06/2002	54	2.70	147	GDTC Ngoại ngữ
227.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020843	Phạm Hoàng Thắng	06/09/2002	143	2.75	147	Ngoại ngữ
228.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020863	Lưu Văn Tư	20/02/2002	147	2.70	147	Ngoại ngữ
229.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020644	Dương Tiến Đạt	22/08/2002	146	3.05	146	Ngoại ngữ
230.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020658	Vũ Hoàng Hạnh	31/05/2002	136	3.23	146	
231.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020663	Đinh Quốc Hiếu	28/12/2002	149	2.75	146	Ngoại ngữ
232.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020668	Lê Huy Hoàng	09/04/1998	139	2.34	146	GDTC GDQP Ngoại ngữ
233.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020169	Trần Quốc Hưng	13/03/2002	137	3.11	146	
234.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020689	Đông Văn Mạnh	19/04/2002	136	2.95	146	Ngoại ngữ
235.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020347	Nguyễn Thành Nam	04/02/2001	130	2.62	146	Ngoại ngữ
236.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020698	Trần Văn Ngợi	11/08/2002	146	2.86	146	Ngoại ngữ
237.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020699	Phạm Ngọc Nhất	07/12/2002	127	2.80	146	Ngoại ngữ
238.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020231	Trịnh Ngọc Nhất	21/12/2002	45	2.10	146	GDTC Ngoại ngữ
239.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020703	Chu Thanh Quang	11/03/2002	143	2.57	146	GDTC GDQP Ngoại ngữ
240.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020709	Nguyễn Văn Quyền	11/04/2002	152	2.49	146	Ngoại ngữ
241.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020348	Lêo Tiến Thắng	30/08/2001	133	2.22	146	Ngoại ngữ
242.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020087	Trần Trọng Triều	23/01/2002	140	2.90	146	Ngoại ngữ
243.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020729	Trần Quang Trung	11/06/2002	107	2.59	146	GDTC Ngoại ngữ
244.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020738	Lê Quốc Uy	23/09/2002	96	2.52	146	Ngoại ngữ
245.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020623	Phạm Trường An	21/01/2002	132	2.87	145	Ngoại ngữ
246.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020645	Nguyễn Đức Đạt	14/07/2002	142	3.30	145	Ngoại ngữ
247.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020650	Nguyễn Đình Đức	24/12/2002	87	2.33	145	GDTC Ngoại ngữ
248.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020675	Lê Ngọc Khánh	28/10/2002	122	2.48	145	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
249.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020346	Dương Kim Long	18/09/2001	82	2.13	145	Ngoại ngữ
250.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020702	Nguyễn Thiện Phúc	26/06/2002	88	2.59	145	GDTC Ngoại ngữ
251.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020714	Lưu Văn Tài	14/11/2002	123	2.47	145	Ngoại ngữ
252.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021225	Phạm Khả Chiến	29/04/2002	48	2.69	151	GDTC GDQP Ngoại ngữ
253.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021226	Nguyễn Đức Duy	26/06/2002	44	2.47	151	GDTC GDQP Ngoại ngữ
254.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021237	Lê Hữu Huy	20/06/2002	148	2.63	151	Ngoại ngữ
255.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021238	Nguyễn Đức Huy	18/07/2002	63	2.33	151	Ngoại ngữ
256.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021247	Nguyễn Văn Mạnh	01/11/2002	154	2.50	151	Ngoại ngữ
257.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021250	Diệp Sơn Nam	18/10/2002	45	2.13	151	GDTC Ngoại ngữ
258.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021258	Võ Tá Phong	15/06/2002	138	3.39	151	Ngoại ngữ
259.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021267	Hà Tiến Thành	19/08/2002	92	2.16	151	GDTC
260.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021269	Nguyễn Hữu Thiêm	22/03/2002	141	3.29	151	
261.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021279	Nguyễn Xuân Vũ	20/02/2002	120	2.55	151	Ngoại ngữ
262.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020953	Nguyễn Ngọc An	24/04/2002	72	2.55	145	GDTC GDQP
263.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020954	Phạm Trường An	24/12/2002	40	2.22	145	GDTC Ngoại ngữ
264.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020955	Lê Đức Trường Anh	31/12/2002	145	2.87	145	Ngoại ngữ
265.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020961	Nguyễn Văn Ba	06/02/2002	132	2.24	145	Ngoại ngữ
266.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020965	Nguyễn Xuân Cung	15/06/2002	135	2.41	145	Ngoại ngữ
267.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020967	Trịnh Hùng Cường	26/08/2002	135	3.05	145	Ngoại ngữ
268.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020969	Đàm Tiến Dũng	22/09/2002	145	2.59	145	Ngoại ngữ
269.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020972	Nguyễn Văn Dũng	12/03/2002	63	2.59	145	GDTC Ngoại ngữ
270.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020976	Vũ Xuân Dương	22/03/2002	48	2.16	145	GDTC Ngoại ngữ
271.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020978	Đỗ Thành Đạt	18/10/2002	145	2.74	145	Ngoại ngữ
272.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020980	Nguyễn Văn Đạt	21/04/2001	145	2.51	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
273.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020985	Dương Ngọc Giang	06/11/2002	114	2.67	145	GDTC Ngoại ngữ
274.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020987	Nguyễn Đức Hải	16/06/2002	123	2.41	145	
275.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020996	Đào Quốc Hoàn	19/10/2002	145	2.58	145	Ngoại ngữ
276.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020999	Nguyễn Phương Huế	02/12/2002	137	2.92	145	GDTC Ngoại ngữ
277.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021005	Nguyễn Viết Hưng	03/05/2002	135	2.05	145	Ngoại ngữ
278.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021010	Nguyễn Văn Khương	10/04/2002	39	2.01	145	GDTC Ngoại ngữ
279.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021016	Nguyễn Trọng Mạnh	24/07/2002	135	2.63	145	
280.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021023	Võ Phương Nam	25/07/2002	75	2.41	145	GDTC Ngoại ngữ
281.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021027	Đào Viết Nhật	12/08/2002	145	2.44	145	Ngoại ngữ
282.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021041	Nguyễn Đình Quân	04/02/2002	145	2.80	145	Ngoại ngữ
283.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021043	Đào Ngọc Quý	05/04/2002	121	2.20	145	GDTC Ngoại ngữ
284.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021048	Đỗ Minh Sang	15/10/2002	135	2.88	145	Ngoại ngữ
285.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021054	Nguyễn Trọng Thái	13/10/2002	136	2.50	145	GDTC Ngoại ngữ
286.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021063	Lê Văn Thương	14/04/2002	130	2.45	145	Ngoại ngữ
287.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021066	Cao Cự Toàn	18/06/2002	113	2.39	145	Ngoại ngữ
288.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021070	Phạm Thành Trung	27/03/2001	121	2.29	145	
289.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021074	Đào Xuân Tùng	24/01/2002	145	2.45	145	Ngoại ngữ
290.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021076	Nguyễn Mạnh Tường	26/03/2002	145	2.42	145	Ngoại ngữ
291.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020509	Nguyễn Đình Việt Anh	15/07/2002	135	2.36	146	Ngoại ngữ
292.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020518	Nguyễn Hữu Đạt	21/04/2002	144	2.50	146	Ngoại ngữ
293.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020520	Nguyễn Thành Đạt	18/10/2002	141	2.85	146	GDTC
294.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020253	Lê Anh Đức	12/09/2002	113	2.25	146	GDTC
295.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020526	Nguyễn Vũ Minh Hiếu	18/03/2002	116	2.53	146	GDTC Ngoại ngữ
296.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020530	Đinh Duy Hùng	26/07/2002	138	2.41	146	GDTC Ngoại ngữ
297.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020531	Lê Gia Huy	15/02/2002	149	2.42	146	Ngoại ngữ
298.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020532	Nguyễn Quang Huy	27/02/2002	146	2.60	146	Ngoại ngữ
299.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020534	Lê Duy Khánh	10/11/2002	146	2.40	146	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
300.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020549	Võ Minh Nhật	13/06/2002	116	2.20	146	Ngoại ngữ
301.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020552	Bùi Hồng Quân	19/09/2002	120	2.05	146	Ngoại ngữ
302.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020563	Nguyễn Bá Trung	13/02/2002	148	2.66	146	Ngoại ngữ
303.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020568	Đỗ Công Vinh	14/12/2002	144	2.67	146	Ngoại ngữ
304.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021552	Bùi Duy Hoàng Anh	04/08/2003	141	2.68	141	Ngoại ngữ
305.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020675	Bùi Đỗ Nhật Nam Anh	22/01/2003	134	2.42	141	
306.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021553	Bùi Đức Anh	22/04/2003	142	2.85	141	GDTC Ngoại ngữ
307.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021554	Cần Huy Anh	07/01/2003	138	2.64	141	Ngoại ngữ
308.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020676	Đỗ Duy Anh	08/04/2003	131	2.81	141	
309.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020677	Nguyễn Đức Anh	16/08/2003	115	2.26	141	
310.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021558	Nguyễn Thế Anh	18/09/2003	139	2.71	141	
311.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021560	Trần Ngọc Anh	19/08/2003	132	2.77	141	
312.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021562	Đỗ Đức Bảo	20/04/2003	132	2.72	141	
313.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021569	Đặng Nguyễn Nguyên Duy	12/11/2003	137	2.75	141	GDTC
314.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021570	Lê Phương Duy	15/11/2003	131	3.42	141	
315.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021573	Nguyễn Tùng Dương	27/09/2003	103	2.42	141	Ngoại ngữ
316.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020729	Nguyễn Hải Đăng	09/11/2003	129	2.99	141	
317.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021575	Đỗ Trọng Đoàn	15/06/2003	136	2.75	141	Ngoại ngữ
318.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021577	Vũ Trung Đức	25/02/2003	141	3.08	141	Ngoại ngữ
319.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021580	Phạm Thu Hằng	14/09/2003	90	2.84	141	GDTC
320.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020684	Đỗ Minh Hiếu	18/09/2003	84	2.10	141	GDTC
321.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020532	Nguyễn Minh Quang Hiếu	09/11/2003	123	2.33	141	
322.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021586	Nguyễn Xương Hiếu	13/07/2002	85	2.11	141	GDQP Ngoại ngữ
323.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021591	Nguyễn Minh Hoàng	06/02/2003	153	2.73	141	GDTC
324.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020688	Đỗ Huy	13/07/2003	141	2.37	141	Điểm TBC < 2.50
325.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021595	Hoàng Đức Huy	03/06/2003	96	3.12	141	GDTC Ngoại ngữ
326.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021600	Lương Quốc Khánh	22/08/2003	123	2.48	141	
327.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021601	Chu Trung Kiên	20/03/2003	143	2.79	141	Ngoại ngữ
328.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021604	Vũ Đức Kiên	25/06/2003	130	2.56	141	
329.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020695	Nguyễn Đình Lâm	19/02/2003	92	2.11	141	GDTC
330.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021608	Nguyễn Đức Thành Long	16/09/2003	122	2.45	141	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
331.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021614	La Nhật Minh	07/12/2003	134	2.80	141	
332.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021615	Lê Tấn Minh	19/11/2003	126	2.68	141	
333.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020732	Ngô Quang Minh	02/10/2003	133	2.64	141	Ngoại ngữ
334.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020697	Nguyễn Công Minh	11/02/2003	132	2.67	141	
335.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021619	Vũ Đình Nam	22/12/2003	146	3.18	141	Học cải thiện HK1 25-26
336.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021620	Lê Trọng Nghĩa	16/06/2003	142	2.66	141	Ngoại ngữ
337.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021626	Nguyễn Minh Phúc	03/10/2003	72	2.73	141	GDTC Ngoại ngữ
338.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021627	Hồ Duy Phương	30/08/2003	126	2.55	141	
339.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020702	Lê Minh Quân	13/03/2003	114	2.59	141	GDTC
340.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021630	Nguyễn Anh Quân	30/03/2003	123	2.67	141	Ngoại ngữ
341.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020707	Dương Đình Thắng	30/11/2003	131	2.82	141	
342.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021640	Nguyễn Thành Trung	06/01/2003	143	2.87	141	Ngoại ngữ
343.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021649	Dương Nguyễn Gia Vinh	26/09/2002	140	2.51	141	
344.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020711	Trương Quang Vinh	31/07/2003	135	2.72	141	
345.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021653	Vũ Đức Vượng	04/10/2003	133	2.95	141	
346.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020604	Lê Huy Tuấn Anh	06/12/2003	125	2.89	138	GDTC
347.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020164	Ngô Tuấn Anh	07/02/2003	125	2.67	138	
348.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020608	Lê Trọng Bảo	26/01/2003	122	2.84	138	GDTC
349.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020609	Nguyễn Ngọc Bảo	26/10/2003	112	2.68	138	
350.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021455	Nguyễn Tiến Bắc	23/10/2003	128	3.43	138	
351.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020610	Nguyễn Lê Hải Châu	05/12/2003	131	3.35	138	
352.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021459	Đỗ Minh Cường	07/06/2003	129	2.77	138	
353.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020173	Nguyễn Viết Cường	28/04/2003	96	2.56	138	GDTC Ngoại ngữ
354.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021462	Bùi Anh Dũng	30/11/2003	128	3.16	138	
355.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021463	Đỗ Tiến Dũng	14/10/2003	128	3.20	138	Ngoại ngữ
356.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021466	Lương Đình Dũng	08/02/2003	128	3.65	138	
357.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021468	Nguyễn Khánh Duy	29/11/2003	85	2.15	138	Ngoại ngữ
358.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020616	Đỗ Ánh Dương	19/07/2003	115	2.47	138	GDTC
359.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021473	Phạm Tùng Dương	02/10/2003	122	3.18	138	
360.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020462	Phùng Thành Đạt	26/08/2003	131	3.28	138	Ngoại ngữ
361.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021480	Lê Hồng Đức	27/05/2003	125	2.99	138	
362.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020187	Phạm Anh Đức	29/12/2003	138	3.19	138	học cải thiện HK1 25-26

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
363.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020044	Trần Hữu Đức	27/06/2003	144	2.55	138	Ngoại ngữ
364.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021483	Trần Minh Đức	16/12/2003	141	2.90	138	Ngoại ngữ
365.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021485	Trương Quỳnh Giang	18/05/2003	128	2.51	138	Ngoại ngữ
366.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021486	Vũ Trường Giang	16/10/2003	125	2.91	138	
367.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020192	Đỗ Lý Minh Hải	03/10/2003	156	2.96	138	Ngoại ngữ
368.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021487	Nguyễn Văn Hải	13/04/2003	138	2.83	138	Ngoại ngữ
369.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020197	Đinh Xuân Hiền	14/10/2003	125	3.21	138	Ngoại ngữ
370.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021489	Cao Chí Hiếu	01/01/2003	116	2.45	138	GDTC
371.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020464	Phạm Minh Hiếu	23/05/2003	138	2.90	138	Ngoại ngữ
372.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020628	Doãn Minh Hoàng	15/12/2003	122	2.41	138	
373.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020517	Nghiêm Minh Hoàng	16/12/2003	128	3.23	138	
374.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021499	Võ Huy Hoàng	29/12/2003	125	2.59	138	
375.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020632	Vũ Việt Hoàng	03/10/2003	128	3.06	138	
376.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020202	Phạm Việt Hồng	29/08/2003	128	2.70	138	
377.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020738	Hoàng Phi Hùng	10/01/2003	138	2.81	138	Ngoại ngữ
378.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021503	Nguyễn Phan Hùng	27/07/2003	56	2.98	138	GDTC GDQP Ngoại ngữ
379.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020519	Bùi Đức Huy	07/07/2003	128	2.99	138	GDTC Ngoại ngữ
380.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020204	Nguyễn Quang Huy	29/07/2003	122	2.79	138	
381.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020206	Vũ Hoàng Hưng	17/01/2003	131	3.18	138	
382.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020640	Đoàn Bùi Nhật Khánh	15/10/2003	128	3.21	138	
383.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020521	Nguyễn Việt Khánh	26/09/2003	115	2.51	138	Ngoại ngữ
384.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020642	Lê Văn Khoa	08/01/2003	128	3.22	138	
385.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020636	Đinh Trung Kiên	15/10/2003	122	3.06	138	
386.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020637	Hoàng Trung Kiên	21/12/2003	119	2.89	138	
387.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020639	Phùng Chí Kiên	20/08/2003	128	2.86	138	
388.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021512	Ngô Danh Lam	26/05/2003	128	3.44	138	
389.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020643	Nguyễn Bảo Lâm	15/11/2003	141	2.90	138	GDTC
390.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021514	Dương Bảo Long	29/01/2003	128	3.39	138	Ngoại ngữ
391.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020047	Nguyễn Xuân Long	06/01/2003	125	3.37	138	Ngoại ngữ
392.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020215	Vũ Đức Long	20/11/2003	125	3.14	138	
393.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021516	Nguyễn Công Mạnh	27/10/2003	85	2.17	138	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
394.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020220	Đoàn Ngọc Minh	04/04/2003	122	3.32	138	GDTC
395.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021518	Nguyễn Công Tuấn Minh	12/12/2003	97	2.20	138	Ngoại ngữ
396.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020049	Đinh Thị Trà My	13/02/2003	122	3.69	138	
397.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021523	Nguyễn Hiếu Nghĩa	17/12/2003	109	2.30	138	
398.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020224	Nguyễn Thị Minh Ngọc	22/06/2003	128	3.50	138	
399.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021524	Hà Quang Nhuệ	05/12/2003	112	2.19	138	GDTC Ngoại ngữ
400.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021526	Nguyễn Minh Phong	30/09/2003	128	2.92	138	
401.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020474	Phùng Việt Phú	06/01/2003	128	3.23	138	Ngoại ngữ
402.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021530	Lê Đức Quang	12/08/2003	63	2.26	138	GDTC Ngoại ngữ
403.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021531	Lê Thế Quang	01/09/2003	122	3.47	138	
404.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021536	Trần Minh Quân	28/02/2003	122	2.70	138	
405.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020235	Nguyễn Bá Quyết	05/02/2003	138	3.01	138	Ngoại ngữ
406.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020662	Lê Bùi Sơn	11/06/2003	128	2.84	138	
407.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020112	Nguyễn Thanh Sơn	22/09/2003	141	3.06	138	Ngoại ngữ
408.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020475	Lê Ngọc Nhật Tân	14/04/2003	111	2.59	138	Ngoại ngữ
409.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020665	Nguyễn Đức Thành	05/05/2003	103	2.47	138	GDTC
410.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020666	Nguyễn Trọng Thành	24/06/2003	129	2.86	138	
411.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021543	Nguyễn Việt Thành	23/01/2003	128	2.75	138	Ngoại ngữ
412.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020244	Trần Hữu Thành	10/11/2003	84	2.56	138	GDTC
413.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020245	Lại Đức Thắng	16/02/2003	107	2.79	138	
414.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020247	Nguyễn Văn Thuyên	14/01/2003	138	3.41	138	Ngoại ngữ
415.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021547	Nguyễn Hữu Trọng	27/12/2003	122	2.80	138	GDQP
416.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021548	Phạm Đức Trung	25/01/2003	125	3.26	138	
417.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020671	Trần Lê Thành Trung	13/12/2003	127	2.69	138	GDTC
418.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021549	Hoàng Quốc Tuấn	06/11/2003	128	3.01	138	
419.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020663	Lê Quang Tuấn	30/12/2003	128	3.25	138	
420.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021550	Trần Đức Việt	20/01/2003	112	2.68	138	
421.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020278	Phạm Hoàng Anh	18/03/2003	121	3.07	121	Ngoại ngữ
422.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020058	Trương Tuấn Dũng	18/10/2003	75	2.67	121	GDTC Ngoại ngữ
423.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020060	Cao Thị Thùy Dương	28/03/2003	117	2.98	121	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
424.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020756	Ngô Bình Dương	06/04/2003	121	2.67	121	Ngoại ngữ
425.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020296	Phạm Văn Sơn Dương	10/06/2003	114	3.30	121	
426.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020297	Lê Minh Đạt	13/10/2003	114	3.72	121	
427.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020300	Nguyễn Trường Đạt	07/09/2003	76	3.04	121	GDTC Ngoại ngữ
428.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020301	Đào Ngọc Hải Đăng	20/02/2003	73	2.41	121	GDTC Ngoại ngữ
429.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020012	Vũ Minh Điềm	03/08/2003	87	3.44	121	GDTC Ngoại ngữ
430.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020120	Mai Thanh Hải	21/03/2003	118	3.32	121	
431.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020314	Nguyễn Hoàng Hào	23/12/2003	114	2.80	121	Ngoại ngữ
432.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020316	Nguyễn Thị Hiền	11/05/2003	105	3.10	121	Ngoại ngữ
433.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021656	Bàn Văn Hiếu	17/03/2002	121	2.51	121	Ngoại ngữ
434.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020070	Nguyễn Xuân Hiếu	14/09/2003	81	2.64	121	GDTC Ngoại ngữ
435.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021657	Ma Công Hiệu	04/12/2002	111	2.50	121	GDTC Ngoại ngữ
436.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020123	Nguyễn Tiến Hoàng	17/12/2003	114	3.41	121	GDTC Ngoại ngữ
437.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020325	Trịnh Huy Hoàng	29/09/2003	111	2.75	121	Ngoại ngữ
438.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020327	Nguyễn Đức Hùng	10/01/2003	121	3.45	121	Ngoại ngữ
439.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020328	Dương Đức Huy	04/06/2003	121	3.14	121	Ngoại ngữ
440.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020542	Nguyễn Khắc Nam Huy	09/08/2003	114	2.91	121	
441.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020332	Trương Đức Huy	10/12/2003	77	2.76	121	GDTC
442.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020766	Nguyễn Đồng Hưng	26/11/2003	77	2.82	121	Ngoại ngữ
443.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020334	Nguyễn Việt Hưng	30/07/2003	102	2.69	121	GDTC
444.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020020	Đào Vũ Minh Khánh	20/10/2003	114	3.47	121	
445.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021658	Hà Duy Khánh	05/07/2002	24	2.13	121	GDTC Ngoại ngữ
446.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020770	Đặng Văn Khởi	18/04/2003	111	2.67	121	Ngoại ngữ
447.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020771	Quan Trung Kiên	12/01/2003	118	3.09	121	
448.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020346	Lê Hải Lâm	25/02/2003	118	3.27	121	Ngoại ngữ
449.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020775	Bùi Đức Luân	09/10/2003	127	2.81	121	Ngoại ngữ
450.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020081	Trần Thọ Mạnh	11/12/2003	109	3.03	121	Ngoại ngữ
451.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020778	Dương Bình Minh	29/10/2002	102	3.15	121	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
452.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020127	Hà Công Nga	05/03/2003	115	3.79	121	GDTC
453.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020366	Lê Vũ Minh Nghĩa	10/07/2003	114	2.92	121	Ngoại ngữ
454.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020551	Đoàn Phúc Nguyên	16/09/2003	139	3.22	121	GDTC
455.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020370	Hoàng Văn Nguyên	17/01/2003	114	3.62	121	Ngoại ngữ
456.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020083	Phạm Khôi Nguyên	16/11/2003	112	2.85	121	GDTC Ngoại ngữ
457.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020084	Phạm Minh Nguyên	28/08/2003	117	3.02	121	
458.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020085	Nguyễn Hải Phong	30/03/2003	97	2.22	121	Ngoại ngữ
459.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020377	Võ Hồng Phúc	17/12/2003	111	2.71	121	Ngoại ngữ
460.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020378	Đỗ Thu Phương	09/03/2003	68	2.51	121	Ngoại ngữ
461.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020553	Hoàng Minh Quân	07/02/2003	117	3.34	121	
462.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020386	Dương Hải Quyền	11/07/2003	67	2.94	121	GDTC Ngoại ngữ
463.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020026	Trần Minh Sáng	28/11/2002	114	3.55	121	
464.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020088	Lê Khả Thái Sơn	05/03/2003	103	3.15	121	
465.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020389	Nguyễn An Sơn	29/07/2003	121	3.07	121	Ngoại ngữ
466.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020793	Đặng Quang Thắng	28/10/2003	124	2.78	121	Ngoại ngữ
467.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020406	Nguyễn Công Thiên	14/02/2003	124	2.81	121	Ngoại ngữ
468.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020795	Đinh Đức Thuận	17/10/2003	111	3.14	121	
469.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020414	Đặng Thị Thanh Trúc	02/07/2003	111	3.11	121	Ngoại ngữ
470.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020397	Phạm Anh Tuấn	16/06/2003	118	2.84	121	Ngoại ngữ
471.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021661	Hoàng Thanh Tùng	03/06/2002	114	2.96	121	Ngoại ngữ
472.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020556	Nguyễn Đức Tùng	18/08/2003	114	3.27	121	
473.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020264	Nguyễn Quang Vinh	26/07/2003	104	2.63	121	GDTC Ngoại ngữ
474.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020003	Phạm Văn Bình	01/01/2003	136	3.02	136	3TC KKT bổ trợ
475.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020054	Nguyễn Minh Chiến	02/04/2003	136	3.59	136	Học cải thiện HK1 25-26
476.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020010	Trần Thùy Dương	12/08/2003	123	3.73	136	
477.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020062	Lê Tuấn Đạt	17/12/2003	98	2.98	136	
478.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020014	Vương Trường Giang	21/03/2003	126	3.72	136	
479.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020076	Hoàng Văn Huy	17/10/2003	97	3.11	136	GDTC Ngoại ngữ
480.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020077	Nguyễn Kim Quang Huy	13/10/2003	126	3.51	136	Ngoại ngữ
481.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020359	Phạm Quang Minh	29/11/2003	129	3.62	136	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
482.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020034	Hoàng Minh Thái	13/01/2003	126	3.41	136	
483.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020090	Phùng Quang Tiến	16/10/2003	136	3.17	136	GDTC Ngoại ngữ
484.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020031	Ngô Văn Tuấn	02/09/2003	126	3.34	136	Ngoại ngữ
485.	QH-2021-I/CQ-I-IT15	21020394	Kiều Minh Tuấn	05/01/2003	123	3.36	136	GDTC Ngoại ngữ
486.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020281	Trần Tuấn Anh	14/01/2003	116	3.21	123	Ngoại ngữ
487.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020537	Lê Thanh Bình	06/02/2003	116	3.51	123	Ngoại ngữ
488.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020284	Lã Việt Cường	25/08/2003	110	3.03	123	Ngoại ngữ
489.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020056	Nguyễn Tấn Dũng	29/10/2003	100	2.28	123	
490.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020295	Đoàn Mạnh Dương	17/05/2003	117	3.17	123	
491.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020298	Lê Viết Đạt	11/09/2003	98	3.33	123	Ngoại ngữ
492.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020311	Nguyễn Việt Hà	15/06/2003	116	2.72	123	GDTC Ngoại ngữ
493.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020315	Đặng Thị Thanh Hiền	28/08/2003	123	3.27	123	Ngoại ngữ
494.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020021	Nguyễn Việt Anh Khoa	10/02/2003	116	3.69	123	Ngoại ngữ
495.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020080	Phạm Khánh Linh	21/08/2003	125	3.10	123	Ngoại ngữ
496.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020350	Dương Đình Mạnh	05/06/2003	123	3.21	123	Ngoại ngữ
497.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21021660	Lương Phùng Nhâm	01/03/2002	113	2.69	123	Ngoại ngữ
498.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020391	Phạm Minh Tâm	15/05/2003	116	3.38	123	Ngoại ngữ
499.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020091	Trần Bá Toàn	29/07/2003	116	3.17	123	Ngoại ngữ
500.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020092	Nguyễn Việt Tú	18/08/2003	123	3.33	123	Ngoại ngữ
501.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020423	Lê Tiến Vũ	02/10/2003	111	3.22	123	Ngoại ngữ
502.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021267	Trần Đức Anh	02/08/2003	140	3.13	139	Ngoại ngữ
503.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021268	Trịnh Hoàng Anh	28/10/2003	135	2.38	139	
504.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020579	Bùi Quang Việt Bách	01/02/2003	131	2.75	139	
505.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021270	Nguyễn Văn Chắt	30/12/2003	140	2.25	139	Ngoại ngữ
506.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021274	Nguyễn Mạnh Dũng	14/11/2003	137	2.23	139	
507.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021276	Bùi Văn Dương	26/07/2003	137	2.48	139	Ngoại ngữ
508.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021278	Nguyễn Huy Dương	03/12/2003	132	2.63	139	Ngoại ngữ
509.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021279	Vũ Lê Đăng Dương	10/07/2003	140	2.70	139	Ngoại ngữ
510.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021281	Nguyễn Việt Đan	04/03/2003	118	2.41	139	GDTC Ngoại ngữ
511.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021285	Phạm Tiến Đạt	22/01/2003	140	2.43	139	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
512.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021288	Bùi Minh Đức	23/11/2003	135	2.47	139	
513.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021292	Nguyễn Minh Đức	20/12/2003	140	3.47	139	Ngoại ngữ
514.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020584	Lương Trường Giang	14/11/2003	136	2.82	139	
515.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020585	Nguyễn Duy Trường Giang	11/03/2003	136	2.43	139	GDTC
516.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021298	Nguyễn Ngọc Hải	18/06/2003	140	2.70	139	Ngoại ngữ
517.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021299	Nguyễn Minh Hiền	17/02/2003	129	2.68	139	Ngoại ngữ
518.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021300	Nguyễn Hoàng Hiệp	24/05/2003	140	2.78	139	Ngoại ngữ
519.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021305	Nguyễn Tiến Hiếu	02/12/2003	94	2.09	139	GDTC Ngoại ngữ
520.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021306	Phạm Đức Hiếu	08/02/2003	138	2.54	139	
521.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021308	Nguyễn Huy Hoàng	09/07/2003	135	2.44	139	Ngoại ngữ
522.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021309	Trương Huy Hoàng	07/10/2003	134	2.65	139	Ngoại ngữ
523.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021314	Nguyễn Quang Huy	02/07/2003	140	2.86	139	Ngoại ngữ
524.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021322	Trần Duy Hưng	24/10/2003	119	2.22	139	
525.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021336	Nguyễn Đức Long	25/01/2003	106	2.71	139	GDTC
526.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021337	Phạm Thành Long	28/11/2002	128	2.47	139	Ngoại ngữ
527.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021340	Lê Vũ Đức Mạnh	19/12/2003	135	2.41	139	
528.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021347	Văn Tiến Nam	17/12/2003	130	2.37	139	GDTC
529.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020590	Hoàng Dương Khôi Nguyên	10/08/2003	136	2.48	139	
530.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021349	Trần Minh Nhật	13/12/2003	140	3.24	139	Ngoại ngữ
531.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021350	Nguyễn Kiều Phong	10/01/2003	64	2.56	139	GDTC
532.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020591	Đào Tiến Phú	16/02/2003	129	3.15	139	
533.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021351	Lê Minh Phương	21/10/2003	118	2.35	139	Ngoại ngữ
534.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021354	Hoàng Việt Quang	12/10/2003	27	2.30	139	GDTC Ngoại ngữ
535.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021360	Bùi Công Sơn	07/02/2003	96	2.35	139	GDTC GDQP
536.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021370	Nguyễn Đức Thắng	26/12/2003	130	3.09	139	
537.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021671	Bùi Bảo Tín	15/10/2002	132	2.53	139	GDTC Ngoại ngữ
538.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021382	Trần Tuấn Trường	26/08/2003	139	2.50	139	Ngoại ngữ
539.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021383	Nguyễn Việt Tú	29/06/2003	83	2.16	139	GDTC Ngoại ngữ
540.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021384	Phạm Quang Tú	19/10/2003	126	2.42	139	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
541.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021385	Đinh Thái Tuấn	15/11/2003	140	2.33	139	
542.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020595	Nguyễn Xuân Tùng	06/10/2003	139	2.91	139	GDTC
543.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021392	Phạm Quang Vinh	07/03/2003	140	2.91	139	Ngoại ngữ
544.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020597	Nguyễn Minh Vũ	10/08/2003	136	2.35	139	GDTC
545.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020603	Dương Hoàng Anh	11/02/2003	128	3.38	138	
546.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021471	Nguyễn Đức Dương	07/05/2003	108	2.53	138	Ngoại ngữ
547.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020266	Đặng Thái Hà	27/02/2003	53	2.28	138	GDTC
548.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020466	Đặng Vũ Quỳnh Hương	11/01/2003	124	3.31	138	Ngoại ngữ
549.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020210	Hồ Xuân Khoa	03/09/2003	116	2.83	138	GDTC Ngoại ngữ
550.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021508	Đinh Quang Khương	08/04/2003	118	2.88	138	Ngoại ngữ
551.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020651	Phạm Nhật Minh	28/09/2003	125	3.03	138	
552.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021521	Vũ Đại Minh	11/11/2003	125	3.20	138	
553.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020233	Hoàng Minh Quân	04/01/2003	128	3.11	138	
554.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020954	Bùi Hoàng Anh	19/04/2003	126	2.64	126	Ngoại ngữ
555.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020955	Doãn Tuấn Anh	11/11/2003	124	2.89	126	GDTC Ngoại ngữ
556.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020969	Dương Nguyên Đạt	12/03/2003	124	2.62	126	Ngoại ngữ
557.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020973	Nguyễn Minh Điệp	15/03/2003	126	2.41	126	Ngoại ngữ
558.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020975	Dương Hoàng Đức	21/09/2003	123	2.48	126	
559.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020982	Nguyễn Công Hậu	27/02/2003	120	2.74	126	
560.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020985	Nguyễn Trọng Hiếu	06/03/2003	123	2.51	126	
561.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020998	Phạm Duy Linh	14/11/2003	124	2.98	126	
562.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021007	Nguyễn Văn Mạnh	22/03/2003	126	2.53	126	GDTC
563.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021009	Trần Quang Minh	07/02/2003	126	2.80	126	Ngoại ngữ
564.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021022	Phạm Minh Quân	13/12/2003	120	2.37	126	GDTC Ngoại ngữ
565.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021064	Lữ Thành Vinh	25/01/2003	126	2.70	126	Ngoại ngữ
566.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021066	Vũ Việt Vương	20/02/2003	73	1.98	126	GDTC Ngoại ngữ
567.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021068	Bùi Đình An	20/01/2003	135	3.35	145	
568.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021069	Lê Văn Anh	22/07/2003	135	3.32	145	Ngoại ngữ
569.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021070	Nguyễn Phúc Gia Anh	17/12/2003	135	2.73	145	Ngoại ngữ
570.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021072	Chu Văn Bảo	14/12/2001	135	2.94	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
571.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021074	Phạm Xuân Bắc	07/03/2003	140	2.87	145	Ngoại ngữ
572.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020575	Doãn Thị Minh Châu	31/03/2003	124	2.52	145	GDTC
573.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020720	Nguyễn Mạnh Chính	18/11/2003	135	3.33	145	Ngoại ngữ
574.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021075	Nguyễn Đăng Cường	20/08/2003	132	2.43	145	Ngoại ngữ
575.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021076	Nguyễn Công Doanh	27/08/2003	135	2.45	145	Ngoại ngữ
576.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020721	Cao Ngô Hoàng Dũng	28/11/2003	135	2.79	145	Ngoại ngữ
577.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021077	Lê Tuấn Dũng	08/05/2003	135	3.25	145	Ngoại ngữ
578.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021078	Phí Ngọc Đại	04/10/2003	132	2.68	145	
579.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021079	Nguyễn Hồng Đạt	30/10/2003	135	3.73	145	Ngoại ngữ
580.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021080	Vũ Thành Đạt	15/03/2003	135	3.32	145	Ngoại ngữ
581.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021081	Nguyễn Mạnh Điệp	27/03/2003	122	2.61	145	Ngoại ngữ
582.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021082	Nguyễn Minh Đức	07/06/2003	135	3.25	145	
583.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021083	Nguyễn Trung Đức	07/12/2003	135	3.65	145	
584.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021084	Đỗ Tiến Hải	08/07/2003	135	3.40	145	
585.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021085	Lê Dương Hào	15/03/2003	135	2.68	145	
586.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021086	Phạm Minh Hiễn	28/02/2003	135	2.92	145	GDTC Ngoại ngữ
587.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021087	Lê Trung Hiếu	26/05/2003	135	2.91	145	
588.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021088	Nguyễn Đức Hiếu	01/07/2003	135	2.59	145	GDTC
589.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021089	Vũ Trung Hiếu	06/07/2003	133	2.99	145	Ngoại ngữ
590.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021090	Vũ Văn Hiếu	02/11/2003	135	2.92	145	Ngoại ngữ
591.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021091	Vũ Đình Hoan	29/10/2003	135	2.66	145	Ngoại ngữ
592.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021669	Bùi Minh Hoàng	01/06/2002	128	2.48	145	Ngoại ngữ
593.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021092	Nguyễn Xuân Minh Hoàng	31/07/2003	135	3.45	145	
594.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021093	Đào Phi Hùng	11/04/2003	135	2.80	145	
595.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021094	Lê Bá Hoàng Hùng	14/10/2003	135	3.61	145	Ngoại ngữ
596.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021095	Nguyễn Quốc Hưng	04/11/2003	135	2.84	145	Ngoại ngữ
597.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021096	Phạm Quang Khải	14/05/2003	135	2.88	145	Ngoại ngữ
598.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021097	Nguyễn Đăng Khoa	20/10/2003	131	2.77	145	Ngoại ngữ
599.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021098	Phạm Đăng Khoa	22/11/2003	135	2.64	145	Ngoại ngữ
600.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021099	Nguyễn Xuân Kỳ	03/01/2003	135	3.56	145	Ngoại ngữ
601.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021100	Ngô Tùng Lâm	16/04/2003	135	3.31	145	
602.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021101	Nguyễn Tùng Lâm	25/11/2003	135	2.81	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
603.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021102	Quách Tiến Lâm	14/11/2002	135	3.36	145	
604.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021103	Trần Thành Long	19/05/2002	48	2.78	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
605.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021104	Lê Anh Lợi	18/09/2003	135	3.41	145	Ngoại ngữ
606.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021105	Nguyễn Văn Mạnh	12/09/2003	135	3.19	145	Ngoại ngữ
607.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020153	Trần Trung Mạnh	26/10/2003	137	3.28	145	
608.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021106	Vũ Đức Mạnh	01/10/2003	135	2.82	145	Ngoại ngữ
609.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021107	Trần Hữu Nam	01/07/2003	140	3.44	145	
610.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021108	Đỗ Như Nghiệp	16/11/2003	135	2.89	145	Ngoại ngữ
611.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021109	Trần Văn Ngọc	24/08/2003	128	2.64	145	GDTC Ngoại ngữ
612.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021110	Đậu Hồng Phong	29/09/2003	137	3.20	145	
613.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021111	Phạm Bá Phong	02/09/2003	127	3.21	145	Ngoại ngữ
614.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021113	Hoàng Minh Đăng Quang	29/09/2003	135	3.19	145	GDTC Ngoại ngữ
615.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021114	Phạm Minh Quang	16/05/2003	135	2.62	145	Ngoại ngữ
616.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021115	Đào Anh Quân	13/02/2003	135	3.24	145	
617.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021116	Phan Minh Quân	20/05/2003	135	2.82	145	Ngoại ngữ
618.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021117	Trần Hồng Quân	02/01/2003	132	2.64	145	Ngoại ngữ
619.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021118	Đậu Thái Sơn	18/12/2003	136	3.48	145	Ngoại ngữ
620.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021119	Trần Thái Sơn	13/02/2003	130	2.44	145	GDTC
621.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021120	Dương Đức Tài	23/01/2002	135	3.25	145	GDTC Ngoại ngữ
622.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021121	Trần Hữu Thái	04/02/2002	135	3.43	145	Ngoại ngữ
623.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021122	Đỗ Tiến Thành	23/06/2003	135	3.75	145	
624.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021123	Lê Đức Thành	15/08/2003	135	2.89	145	Ngoại ngữ
625.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021124	Ngô Đình Thành	14/11/2003	135	2.58	145	Ngoại ngữ
626.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021125	Nguyễn Quang Thắng	23/08/2002	135	3.22	145	
627.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021126	Trần Quyết Thắng	17/05/2003	132	2.54	145	GDTC Ngoại ngữ
628.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021127	Vũ Đức Thiện	10/10/2003	132	2.73	145	GDTC Ngoại ngữ
629.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021128	Ngô Tiến Thịnh	11/12/2003	135	2.49	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
630.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021129	Nguyễn Văn Tiến	22/09/2003	133	3.23	145	GDTC Ngoại ngữ
631.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021130	Nguyễn Văn Tráng	01/01/2003	135	2.92	145	Ngoại ngữ
632.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021131	Lương Quang Trung	22/02/2003	135	2.58	145	Ngoại ngữ
633.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021132	Phạm Đình Trung	05/02/2003	135	2.95	145	
634.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021133	Trương Hoàng Tú	04/07/2003	139	2.60	145	Ngoại ngữ
635.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021134	Nguyễn Quốc Tuấn	09/01/2003	131	2.77	145	Ngoại ngữ
636.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021135	Trần Đình Tuấn	20/03/2003	137	3.38	145	Ngoại ngữ
637.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021136	Trương Hoàng Tuấn	04/07/2003	137	2.87	145	GDTC Ngoại ngữ
638.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021137	Cao Văn Tùng	26/06/2003	131	2.48	145	Ngoại ngữ
639.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021138	Lê Nguyễn Tùng	19/12/2003	31	2.40	145	GDTC Ngoại ngữ
640.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020722	Nguyễn Anh Tùng	26/02/2003	132	2.77	145	Ngoại ngữ
641.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021140	Trần Đình Tùng	03/07/2003	135	3.11	145	Ngoại ngữ
642.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021141	Lê Thế Việt	14/02/2003	135	2.93	145	GDTC Ngoại ngữ
643.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021142	Vũ Trí Vinh	25/08/2003	135	3.04	145	
644.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021143	Vũ Quang Vũ	12/09/2003	70	2.19	145	GDTC Ngoại ngữ
645.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021144	Trần Văn Vương	12/06/2002	135	2.58	145	Ngoại ngữ
646.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021145	Lê Hùng Vỹ	24/10/2003	135	2.72	145	GDTC Ngoại ngữ
647.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020712	Nguyễn Hữu An	11/10/2003	133	2.95	145	
648.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020479	Nguyễn Việt Anh	18/02/2003	132	3.50	145	Ngoại ngữ
649.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020260	Phạm Huy Anh	27/09/2003	136	3.41	145	
650.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020480	Phạm Thế Anh	01/01/2003	132	3.23	145	Ngoại ngữ
651.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020481	Nguyễn Công Bình	19/05/2003	132	3.49	145	
652.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020861	Phạm Thành Công	22/12/2003	130	2.74	145	Ngoại ngữ
653.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020862	Cao Tiến Dũng	05/02/2003	132	3.38	145	Ngoại ngữ
654.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020482	Kiều Đức Dũng	21/04/2003	132	3.61	145	Ngoại ngữ
655.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020483	Nguyễn Tiến Dũng	08/02/2003	130	3.30	145	
656.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020484	Nguyễn Tuấn Dũng	24/07/2003	133	3.28	145	
657.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020485	Vương Tiến Dũng	04/10/2003	132	3.32	145	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
658.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020863	Hoàng Khánh Dương	10/03/2003	133	3.42	145	
659.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020864	Nguyễn Thái Dương	14/01/2003	128	2.53	145	Ngoại ngữ
660.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020486	Nguyễn Minh Đức	22/07/2003	133	3.38	145	
661.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020487	Phạm Minh Đức	02/05/2003	133	3.16	145	
662.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020488	Phạm Vũ Hải	19/03/2003	80	2.65	145	GDTC Ngoại ngữ
663.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020865	Đỗ Văn Hào	20/03/2003	132	2.87	145	Ngoại ngữ
664.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020714	Nguyễn Văn Hào	05/03/2003	132	3.35	145	
665.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020265	Phạm Khắc Hiếu	29/09/2003	127	2.56	145	GDTC
666.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020866	Vi Văn Hòa	21/07/2003	132	3.00	145	Ngoại ngữ
667.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020489	Lê Việt Hoàng	12/05/2003	125	2.86	145	GDTC Ngoại ngữ
668.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21021674	Bùi Quang Huy	20/08/2002	132	2.54	145	Ngoại ngữ
669.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020715	Nguyễn Kim Huy	17/04/2003	119	2.47	145	GDTC
670.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020490	Nguyễn Văn Huy	09/09/2003	133	2.85	145	
671.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020115	Hoàng Khải	09/12/2003	135	3.24	145	
672.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020491	Đoàn Tất Khởi	14/03/2003	129	3.04	145	Ngoại ngữ
673.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020492	Phạm Hoàng Lâm	11/11/2003	132	3.20	145	Ngoại ngữ
674.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020868	Phạm Hoàng Long	20/05/2003	133	2.64	145	Ngoại ngữ
675.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020493	Nguyễn Phương Nam	03/04/2003	132	3.30	145	
676.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020869	Lạc Thị Thùy Ngân	25/01/2003	132	3.24	145	
677.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020494	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	04/12/2003	132	3.26	145	
678.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020495	Hoàng Văn Nguyên	11/03/2003	132	3.06	145	Ngoại ngữ
679.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020496	Phạm Như Nguyên	26/01/2003	132	3.56	145	
680.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020870	Lê Ngọc Nhạc	26/06/2003	132	3.45	145	
681.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020497	Nguyễn Thị Thu Phương	15/03/2003	132	3.56	145	Ngoại ngữ
682.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020871	Nguyễn Vũ Quang	08/11/2003	132	3.35	145	Ngoại ngữ
683.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020498	Nguyễn Hoàng Quân	22/01/2003	127	3.01	145	GDTC Ngoại ngữ
684.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21021675	Phạm Anh Quân	23/06/2002	118	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
685.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020872	Nguyễn Duy Quốc	03/05/2003	132	2.97	145	
686.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020873	Vũ Văn Quyết	08/05/2003	132	3.48	145	
687.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020874	Lê Hồng Sáng	24/03/2003	132	3.17	145	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
688.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020499	Đào Nam Sơn	22/02/2003	132	2.81	145	Ngoại ngữ
689.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020533	Nguyễn Lâm Thái	28/09/2003	132	3.48	145	
690.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020875	Vũ Đức Thành	23/10/2003	133	3.22	145	
691.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020501	Lại Văn Thắng	13/02/2003	132	3.72	145	Ngoại ngữ
692.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020876	Nguyễn Hữu Thắng	01/01/2003	132	3.32	145	
693.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020877	Nguyễn Trọng Thịnh	02/11/2003	129	3.60	145	
694.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020502	Trần Đức Thịnh	08/04/2003	132	3.34	145	Ngoại ngữ
695.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020503	Nguyễn Trung Thực	28/10/2003	132	3.38	145	
696.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020878	Phùng Văn Tĩnh	24/06/2003	132	3.39	145	
697.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020879	Nguyễn Văn Tráng	24/03/2003	133	2.92	145	Ngoại ngữ
698.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020880	Hà Diệu Trúc	08/08/2003	132	3.37	145	Ngoại ngữ
699.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020881	Vũ Xuân Trường	28/08/2001	135	2.97	145	GDTC Ngoại ngữ
700.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020500	Chu Anh Tuấn	28/02/2003	131	3.02	145	Ngoại ngữ
701.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020882	Lê Văn Anh Tuấn	24/01/2003	132	3.44	145	
702.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020883	Cao Xuân Tùng	08/11/2003	132	3.50	145	Ngoại ngữ
703.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020798	Đinh Anh Tùng	21/04/2003	132	3.40	145	
704.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020884	Vương Thanh Tùng	11/07/2003	132	3.28	145	Ngoại ngữ
705.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020504	Trần Văn Việt	07/04/2003	116	2.82	145	GDTC Ngoại ngữ
706.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020885	Nguyễn Long Vũ	29/07/2003	132	3.19	145	
707.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020159	Phan Quốc An	08/09/2003	144	3.37	155	
708.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021454	Ngô Quý Bảo	25/04/2003	147	3.59	155	
709.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020174	Lê Ngọc Minh Châu	01/01/2003	150	2.69	155	Ngoại ngữ
710.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021461	Nguyễn Văn Doanh	20/04/2003	143	3.20	155	Ngoại ngữ
711.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021464	Hồ Xuân Dũng	19/04/2003	140	2.72	155	
712.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020613	Phạm Đức Dũng	21/02/2003	147	3.15	155	
713.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020614	Phạm Hoàng Dũng	03/01/2003	145	3.33	155	
714.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020182	Nguyễn Hoàng Tùng Dương	31/10/2003	134	2.59	155	
715.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021472	Nguyễn Văn Dương	30/10/2003	147	3.51	155	Ngoại ngữ
716.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020514	Nguyễn Mạnh Đức	16/11/2003	140	2.87	155	
717.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020627	Nguyễn Trung Hiếu	28/02/2003	143	3.25	155	
718.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020201	Trần Phương Hoa	28/12/2003	146	3.67	155	
719.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020465	Phạm Việt Hoàng	10/02/2003	143	3.53	155	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
720.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021498	Trịnh Xuân Hoàng	14/05/2003	147	3.62	155	
721.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021500	Nguyễn Tiến Huân	15/10/2003	137	2.84	155	
722.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021505	Nguyễn Việt Hùng	20/09/2003	140	3.26	155	Ngoại ngữ
723.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021506	Lương Sỹ Khánh	15/11/2003	140	3.01	155	
724.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021509	Nguyễn Khắc Kiên	07/03/2003	69	1.97	155	GDTC Ngoại ngữ
725.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021511	Phạm Trung Kiên	04/04/2003	155	3.37	155	Ngoại ngữ
726.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020212	Nguyễn Tùng Lâm	11/01/2003	140	3.05	155	Ngoại ngữ
727.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020468	Nguyễn Hồng Linh	08/12/2003	143	3.49	155	
728.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020469	Nguyễn Đức Lộc	05/08/2003	147	3.65	155	Ngoại ngữ
729.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021517	Hoàng Tuấn Minh	07/11/2003	84	2.42	155	GDTC Ngoại ngữ
730.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020471	Trần Quang Minh	22/12/2003	147	3.77	155	
731.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020525	Bùi Trần Hải Nam	25/09/2003	142	3.32	155	Ngoại ngữ
732.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020222	Nguyễn Đức Nam	21/07/2003	141	3.30	155	Ngoại ngữ
733.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020225	Đinh Văn Khôi Nguyên	15/12/2003	150	3.49	155	
734.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020660	Nguyễn Công Tuấn Phương	15/11/2003	145	3.03	155	
735.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	140	3.52	155	
736.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020236	Lê Danh Sơn	31/08/2003	144	3.38	155	GDTC Ngoại ngữ
737.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021539	Nguyễn Phúc Sơn	19/04/2003	155	3.64	155	Ngoại ngữ
738.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020239	Phạm Văn Thạch	23/11/2003	147	3.21	155	GDTC
739.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020240	Đỗ Minh Thái	05/07/2003	143	3.37	155	
740.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021541	Lê Tiến Thành	27/07/2003	97	2.56	155	GDTC Ngoại ngữ
741.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020956	Vì Hoàng Anh	27/12/2003	137	2.53	147	Ngoại ngữ
742.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020963	Bùi Hữu Duẩn	07/11/2003	135	2.79	147	Ngoại ngữ
743.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020970	Đặng Tuấn Đạt	29/01/2003	137	3.13	147	
744.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020971	Vũ Quang Đạt	08/02/2003	139	3.22	147	
745.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020977	Trần Đông Đức	17/08/2003	137	3.33	147	
746.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020979	Ngô Việt Hà	18/03/2003	137	2.71	147	
747.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020980	Nguyễn Cảnh Hà	06/05/2003	137	3.16	147	
748.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020719	Nguyễn Phong Hào	12/07/2003	137	3.15	147	
749.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020986	Phạm Thanh Hoan	19/01/2003	137	3.10	147	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
750.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020988	Phạm Minh Hoàn	12/08/2003	133	2.46	147	GDTC Ngoại ngữ
751.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020989	Phan Đức Hùng	08/01/2003	137	3.27	147	
752.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021676	Nguyễn Quang Huy	04/12/2003	137	2.40	147	GDTC
753.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021067	Vũ Xuân Huy	27/05/2003	136	2.54	147	Ngoại ngữ
754.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020991	Nguyễn Nhân Hưởng	24/09/2003	137	2.82	147	
755.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020572	Lê Quang Kiên	23/02/2003	137	3.11	147	
756.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020996	Phạm Tuấn Kiên	13/03/2003	137	2.66	147	
757.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020997	Phạm Đăng Quang Lễ	17/10/2003	113	2.69	147	GDTC Ngoại ngữ
758.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020999	Hoàng Bảo Long	16/11/2002	137	2.78	147	Ngoại ngữ
759.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021003	Bùi Thành Lương	23/08/2001	137	2.76	147	Ngoại ngữ
760.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021006	Nguyễn Đăng Mạnh	31/12/2003	137	2.89	147	Ngoại ngữ
761.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021011	Nguyễn Xuân Mỹ	20/12/2003	137	2.78	147	Ngoại ngữ
762.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021012	Nguyễn Hồ Hải Nam	14/09/2003	60	2.36	147	GDTC Ngoại ngữ
763.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021013	Nguyễn Đức Nguyên	20/11/2003	137	3.23	147	
764.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021014	Bùi Thanh Phong	30/01/2003	137	3.18	147	
765.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021020	Nguyễn Đình Quang	22/10/2003	137	3.46	147	Ngoại ngữ
766.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021021	Nguyễn Đoàn Tùng Quân	01/01/2003	137	3.03	147	Ngoại ngữ
767.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021023	Tô Anh Quân	05/10/2003	137	3.25	147	
768.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021026	Phạm Trọng Sáng	27/07/2003	137	2.70	147	
769.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021028	Mai Tiến Sỹ	29/01/2003	137	3.30	147	Ngoại ngữ
770.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021029	Nguyễn Văn Sỹ	11/08/2003	137	2.97	147	GDTC Ngoại ngữ
771.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021031	Nguyễn Minh Thái	21/05/2003	137	2.75	147	Ngoại ngữ
772.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021037	Nguyễn Tuấn Thành	25/07/2003	135	2.78	147	Ngoại ngữ
773.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021039	Vũ Thị Thương Thảo	14/09/2003	137	3.42	147	
774.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021040	Ngô Văn Thắng	24/11/2003	135	2.61	147	
775.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021043	Lê Viết Thọ	19/09/2003	137	2.84	147	Ngoại ngữ
776.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021045	Đào Văn Tiến	01/11/2003	137	2.49	147	Ngoại ngữ
777.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021048	Phạm Phú Trọng	04/02/2003	135	2.79	147	Ngoại ngữ
778.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021049	Bùi Quang Trung	31/05/2003	137	2.53	147	Ngoại ngữ
779.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021050	Đoàn Đức Trung	24/02/2003	137	2.91	147	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
780.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021051	Nguyễn Đỗ Quốc Trường	15/10/2003	137	2.86	147	Ngoại ngữ
781.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021052	Bùi Quốc Trường	08/05/2003	137	2.73	147	Ngoại ngữ
782.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021053	Nguyễn Đình Anh Tú	02/06/2001	137	3.18	147	Ngoại ngữ
783.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021054	Phí Ngọc Tuấn	19/05/2002	135	3.05	147	GDTC Ngoại ngữ
784.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021057	Nguyễn Hợp Bảo Tùng	03/03/2003	137	3.46	147	
785.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021058	Nguyễn Xuân Tùng	05/12/2003	137	2.95	147	
786.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021059	Bùi Hoàng Văn	23/07/2003	137	3.59	147	Ngoại ngữ
787.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021060	Vũ Bá Văn	17/03/2003	137	3.21	147	
788.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021061	Hàn Triết Viên	21/11/2003	137	2.90	147	GDTC
789.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021063	Đặng Hữu Vinh	17/10/2003	137	3.36	147	
790.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021065	Trịnh Trọng Vinh	20/04/2003	137	3.22	147	
791.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020426	Nguyễn Duy Anh	01/06/2003	136	2.56	146	GDTC
792.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020558	Nguyễn Đức Anh	09/09/2003	118	2.21	146	
793.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020099	Phạm Tuấn Anh	19/11/2003	126	2.96	146	GDTC
794.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020889	Trần Quốc Ánh	02/09/2003	142	3.13	146	
795.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020890	Trịnh Minh Chiến	02/08/2003	133	3.08	146	Ngoại ngữ
796.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020134	Lê Xuân Dân	19/03/2003	143	3.04	146	
797.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020895	Vũ Ngọc Duy	12/06/2003	127	3.03	146	GDTC Ngoại ngữ
798.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020432	Trương Vũ Hoàng Dương	17/09/2003	136	3.17	146	Ngoại ngữ
799.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020897	Nguyễn Quang Đạo	20/11/2003	137	3.18	146	GDTC Ngoại ngữ
800.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020900	Bùi Anh Đức	29/09/2003	134	3.17	146	Ngoại ngữ
801.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020902	Nguyễn Anh Đức	02/06/2003	137	2.85	146	
802.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020903	Nguyễn Đình Đức	28/12/2003	134	3.28	146	
803.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020433	Trần Trung Hiếu	23/01/2003	133	3.09	146	Ngoại ngữ
804.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020910	Trịnh Trung Hiếu	28/04/2003	70	2.51	146	Ngoại ngữ
805.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020911	Nguyễn Quang Hiệu	29/07/2003	134	3.24	146	Ngoại ngữ
806.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020434	Đinh Việt Hoàng	27/09/2003	133	2.97	146	Ngoại ngữ
807.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020435	Nguyễn Văn Hoàng	27/10/2003	136	2.82	146	
808.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020142	Bùi Vũ Duy Hùng	17/02/2003	133	3.02	146	
809.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020437	Phạm Minh Hùng	29/12/2003	136	2.61	146	
810.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020438	Bùi Quang Huy	20/01/2003	136	2.69	146	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
811.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21021663	Hoàng Quang Huy	07/06/2002	131	2.49	146	Ngoại ngữ
812.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020914	Lê Đình Huy	19/05/2003	137	3.23	146	
813.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020439	Lê Văn Huy	05/11/2003	136	2.67	146	Ngoại ngữ
814.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020916	Trương Quang Huy	02/06/2003	137	3.10	146	Ngoại ngữ
815.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020918	Nguyễn Trần Việt Hưng	09/05/2003	134	3.19	146	Ngoại ngữ
816.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020443	Trần Đức Hưng	04/06/2003	124	2.85	146	Ngoại ngữ
817.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020921	Hoàng Trung Kiên	20/03/2003	134	2.78	146	Ngoại ngữ
818.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020926	Nguyễn Hoàng Long	13/10/2003	136	3.20	146	
819.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21021664	Lục Thành Lương	22/05/2002	52	1.96	146	GDTC Ngoại ngữ
820.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020507	Hàn Ngọc Minh	19/11/2003	128	2.59	146	
821.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020145	Phạm Tường Minh	06/02/2003	136	2.46	146	
822.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020930	Đỗ Hoàng Nam	08/10/2003	137	3.48	146	Ngoại ngữ
823.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020040	Nguyễn Hoài Nam	08/04/2003	139	3.21	146	Ngoại ngữ
824.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020451	Trương Hải Nam	26/01/2003	136	3.35	146	
825.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020932	Lê Hoàng Ngọc	22/05/2003	140	2.93	146	Ngoại ngữ
826.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020508	Nguyễn Hữu Phước	13/08/2003	102	2.47	146	GDTC
827.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020452	Trần Hồng Quân	18/02/2003	136	3.63	146	
828.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020936	Bùi Bá Quyền	04/07/2003	137	3.22	146	Ngoại ngữ
829.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020148	Phan Văn Quyền	31/12/2003	136	3.47	146	
830.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020453	Lưu Thái Sơn	25/10/2003	136	3.17	146	Ngoại ngữ
831.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020454	Nguyễn Viết Tài	05/08/2003	136	2.86	146	Ngoại ngữ
832.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020456	Nguyễn Đức Thành	31/12/2003	136	2.81	146	Ngoại ngữ
833.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020939	Cung Văn Thắng	21/06/2003	147	3.00	146	Ngoại ngữ
834.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020101	Phạm Công Thắng	25/02/2003	127	2.42	146	
835.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020940	Nguyễn Hà Đức Thiện	07/08/2003	137	2.89	146	Ngoại ngữ
836.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020941	Bùi Phong Thu	14/09/2003	137	3.22	146	
837.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020942	Bùi Văn Thu	20/07/2003	148	2.90	146	Ngoại ngữ
838.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020943	Nguyễn Thị Thúy	07/02/2003	86	2.82	146	GDTC Ngoại ngữ
839.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020944	Lê Đức Toàn	24/06/2003	139	2.84	146	
840.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020455	Lê Quốc Toàn	22/07/2003	136	3.03	146	
841.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020946	Nguyễn Quốc Trung	05/03/2003	137	3.45	146	
842.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020947	Dư Hồng Tú	23/10/2003	137	3.29	146	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
843.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020948	Hoàng Huy Tuấn	12/03/2003	131	2.95	146	Ngoại ngữ
844.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020951	Đỗ Quốc Việt	08/11/2003	139	3.30	146	
845.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020459	Nguyễn Thế Việt	16/09/2003	130	2.53	146	Ngoại ngữ
846.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020557	Nguyễn Quy Thành An	11/10/2003	135	2.97	145	
847.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020428	Nguyễn Trung Phúc Anh	04/02/2003	135	3.20	145	
848.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020559	Nguyễn Gia Bảo	03/11/2003	135	3.51	145	
849.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020891	Trần Đàm Mạnh Cường	02/11/2003	135	3.39	145	Ngoại ngữ
850.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020430	Hà Hữu Dũng	19/04/2003	128	2.98	145	Ngoại ngữ
851.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020135	Thân Ngọc Dũng	13/05/2003	135	3.55	145	
852.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020431	Trần Tiến Dũng	24/02/2003	135	3.16	145	Ngoại ngữ
853.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21021662	Đinh Quang Dự	08/08/2002	64	2.43	145	GDTC Ngoại ngữ
854.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020138	Đào Ngọc Đức	20/08/2003	135	3.20	145	
855.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020912	Nguyễn Huy Hoàng	16/03/2003	138	3.13	145	
856.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020913	Nguyễn Đắc Học	11/02/2003	138	3.16	145	Ngoại ngữ
857.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020915	Ngô Quang Huy	06/08/2003	124	2.55	145	Ngoại ngữ
858.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020917	Dương Bá Hưng	19/03/2003	145	2.88	145	Ngoại ngữ
859.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020919	Khuong Gia Khánh	08/12/2003	45	2.58	145	GDTC Ngoại ngữ
860.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020562	Nguyễn Hồ Khánh	08/10/2003	129	2.84	145	
861.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020445	Phạm Thị Mỹ Lệ	22/07/2003	135	3.73	145	
862.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020446	Nguyễn Khánh Linh	16/05/2003	129	3.02	145	Ngoại ngữ
863.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020563	Phí Văn Long	18/08/2003	133	2.94	145	
864.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020928	Vũ Văn Lộc	10/06/2003	135	2.99	145	Ngoại ngữ
865.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020564	Nguyễn Minh Quang	04/04/2003	135	3.43	145	
866.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020150	Nguyễn Đức Thiện	23/02/2003	135	2.92	145	Ngoại ngữ
867.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020568	Nguyễn Tiến Thịnh	02/10/2003	128	3.05	145	
868.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020569	Hàn Nguyên Trường	27/09/2003	72	2.46	145	GDTC
869.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020566	Nguyễn Công Anh Tuấn	03/03/2003	135	3.41	145	
870.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020567	Đào Sơn Tùng	27/02/2003	128	2.88	145	GDTC
871.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021396	Lương Thành An	04/06/2003	138	3.53	151	
872.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021397	Dương Kỳ Anh	22/02/2003	135	3.20	151	Ngoại ngữ
873.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021398	Đinh Quốc Anh	06/11/2003	141	3.21	151	Ngoại ngữ
874.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020598	Phạm Việt Anh	10/10/2003	131	2.90	151	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
875.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021400	Trần Văn Cao	25/07/2002	138	3.29	151	Ngoại ngữ
876.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021401	Phùng Tuấn Cường	10/06/2003	134	2.60	151	GDTC Ngoại ngữ
877.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021403	Lương Trí Dũng	04/10/2003	141	3.12	151	
878.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020724	Nguyễn Trung Dũng	02/08/2003	138	2.73	151	Ngoại ngữ
879.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021404	Lâm Thanh Duy	28/01/2003	138	2.96	151	
880.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021405	Nguyễn Sỹ Duy	03/02/2003	134	2.86	151	Ngoại ngữ
881.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021406	Nguyễn Phúc Dương	28/04/2003	128	2.56	151	Ngoại ngữ
882.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021407	Phạm Thái Dương	18/01/2003	137	2.85	151	
883.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021408	Nguyễn Tiến Đạt	15/04/2003	139	3.42	151	
884.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021409	Trần Đức Đạt	15/10/2003	138	3.44	151	
885.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021410	Trần Quốc Đạt	21/01/2003	139	3.21	151	
886.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021411	Ninh Hải Đăng	04/04/2003	135	2.85	151	Ngoại ngữ
887.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021413	Vũ Việt Đức	19/01/2003	135	2.56	151	Ngoại ngữ
888.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021414	Nguyễn Trường Giang	12/02/2003	138	2.60	151	
889.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021416	Đỗ Minh Hiếu	16/07/2003	131	2.58	151	GDTC Ngoại ngữ
890.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021417	Trần Chí Hoàng	14/01/2003	132	2.57	151	Ngoại ngữ
891.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021418	Lê Tuấn Hùng	26/09/2003	138	2.70	151	Ngoại ngữ
892.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021419	Nguyễn Bá Phi Hùng	28/02/2003	138	3.45	151	
893.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020725	Đỗ Quang Huy	22/09/2003	141	3.57	151	
894.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021420	Nguyễn Trọng Khánh Huy	19/03/2003	138	3.07	151	Ngoại ngữ
895.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021421	Phạm Quang Huy	24/07/2003	103	2.91	151	GDTC Ngoại ngữ
896.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021423	Đỗ Hải Long	23/02/2003	138	3.24	151	Ngoại ngữ
897.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021424	Lê Đức Lương	13/07/2003	138	2.99	151	GDTC Ngoại ngữ
898.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021425	Vũ Đức Lương	25/09/2003	129	3.15	151	GDTC
899.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021427	Nguyễn Công Minh	25/02/2003	128	2.62	151	GDTC Ngoại ngữ
900.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021428	Nguyễn Trung Nam	04/04/2003	138	3.09	151	GDTC Ngoại ngữ
901.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021429	Phạm Thị Kim Ngân	29/07/2003	135	3.04	151	Ngoại ngữ
902.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021431	Nguyễn Đăng Quang	29/12/2003	138	3.03	151	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
903.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020601	Phạm Minh Quang	04/09/2003	136	3.06	151	GDTC
904.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021434	Vũ Xuân Quân	26/10/2001	135	2.89	151	Ngoại ngữ
905.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021435	Phùng Thắng Quyết	20/03/2003	138	3.26	151	Ngoại ngữ
906.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021436	Nguyễn Tư Sơn	10/08/2003	135	2.89	151	GDTC Ngoại ngữ
907.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021437	Phạm Văn Sơn	11/03/2003	136	3.09	151	Ngoại ngữ
908.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021438	Vũ Phan Nhật Thành	24/02/2003	125	2.58	151	GDTC Ngoại ngữ
909.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021439	Nguyễn Ngọc Hương Thảo	27/12/2002	138	3.28	151	Ngoại ngữ
910.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021441	Lê Toàn Thắng	10/09/2003	141	3.19	151	Ngoại ngữ
911.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021445	Nguyễn Hữu Trường	07/02/2003	138	3.04	151	Ngoại ngữ
912.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021446	Bùi Anh Tú	03/11/2003	138	3.49	151	
913.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021447	Trần Anh Tú	15/08/2003	119	2.65	151	GDTC Ngoại ngữ
914.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021449	Lê Anh Tuấn	04/05/2003	138	2.99	151	Ngoại ngữ
915.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021451	Phạm Thành Việt	10/12/2003	136	2.68	151	GDTC Ngoại ngữ
916.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021146	Đỗ Hoàng Anh	28/08/2003	89	2.21	145	GDTC Ngoại ngữ
917.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021147	Nguyễn Đức Anh	05/07/2003	135	2.44	145	GDTC Ngoại ngữ
918.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021148	Nguyễn Tiến Anh	25/12/2002	135	3.22	145	
919.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021149	Nguyễn Trung Tuấn Anh	06/08/2003	135	3.55	145	Ngoại ngữ
920.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021151	Trần Thế Anh	10/07/2003	132	2.57	145	GDTC Ngoại ngữ
921.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021152	Trần Trung Anh	15/06/2003	132	2.59	145	GDTC Ngoại ngữ
922.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021153	Vũ Trung Hiếu Anh	19/11/2003	130	2.61	145	GDTC Ngoại ngữ
923.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021155	Nguyễn Hồ Đức Bình	30/06/2003	87	2.38	145	GDTC Ngoại ngữ
924.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021670	Đoàn Minh Châu	11/01/2002	130	2.42	145	GDTC Ngoại ngữ
925.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021156	Nguyễn Minh Chiến	12/10/2003	135	2.95	145	Ngoại ngữ
926.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021157	Đoàn Dung Cơ	17/11/2002	132	2.69	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
927.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021159	Nguyễn Hữu Cường	16/10/2003	135	3.47	145	
928.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021160	Nguyễn Thọ Quang Cường	05/06/2003	132	2.47	145	Ngoại ngữ
929.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021161	Triệu Quốc Cường	02/09/2003	135	2.88	145	Ngoại ngữ
930.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021162	Lê Vũ Đức Dũng	28/06/2003	135	2.52	145	Ngoại ngữ
931.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021163	Phạm Ngọc Duy	05/07/2003	135	2.51	145	Ngoại ngữ
932.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021164	Nguyễn Quý Dương	19/06/2003	123	2.23	145	GDTC Ngoại ngữ
933.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021165	Bùi Văn Đại	07/07/2003	135	3.27	145	Ngoại ngữ
934.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021167	Nguyễn Tiến Đạt	28/06/2003	135	2.82	145	
935.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021168	Nguyễn Trường Đăng	19/09/2003	135	2.17	145	Ngoại ngữ
936.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021169	Mai Thanh Đức	10/03/2001	115	2.43	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
937.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021170	Nguyễn Minh Đức	14/11/2003	135	2.66	145	Ngoại ngữ
938.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021171	Nguyễn Nhật Đức	26/10/2003	132	2.65	145	GDTC Ngoại ngữ
939.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021173	Trần Việt Đức	10/07/2003	135	2.49	145	Ngoại ngữ
940.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021174	Nguyễn Đức Giang	13/12/2003	133	2.53	145	Ngoại ngữ
941.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021175	Lê Hoàng Hà	21/03/2003	132	2.99	145	
942.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021177	Nguyễn Huy Hiên	31/01/2003	107	2.32	145	GDTC Ngoại ngữ
943.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021178	Đặng Hoàng Hiệp	14/10/2003	129	2.51	145	GDTC Ngoại ngữ
944.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021179	Nguyễn Văn Hiệp	20/12/2003	132	2.57	145	
945.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021180	Nguyễn Xuân Hiệp	18/07/2003	135	2.87	145	Ngoại ngữ
946.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021182	Đào Quốc Hiếu	17/11/2003	133	2.79	145	Ngoại ngữ
947.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021181	Đỗ Minh Hiếu	08/06/2003	135	2.45	145	Ngoại ngữ
948.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021184	Lưu Văn Hiếu	26/12/2003	128	2.40	145	GDTC Ngoại ngữ
949.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021186	Phan Huy Hoàng	06/04/2003	59	2.70	145	GDTC Ngoại ngữ
950.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021187	Nguyễn Công Hợp	25/08/2003	135	2.71	145	
951.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021188	Đặng Minh Huân	28/12/2003	133	2.47	145	Ngoại ngữ
952.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021190	Đậu Việt Hùng	28/02/2003	145	2.57	145	Ngoại ngữ
953.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021191	Phạm Đăng Hùng	12/12/2003	128	2.66	145	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
954.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021192	Trần Mạnh Hùng	14/08/2003	133	2.43	145	GDTC Ngoại ngữ
955.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021193	Khuất Quang Huy	07/08/2003	131	2.46	145	Ngoại ngữ
956.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021194	Nguyễn Anh Huy	11/08/2002	131	2.63	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
957.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021196	Trần Anh Huy	23/02/2003	126	2.43	145	GDTC Ngoại ngữ
958.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021197	Trần Quang Huy	16/04/2003	135	2.81	145	Ngoại ngữ
959.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021198	Nguyễn Trọng Hưng	24/10/2003	135	2.96	145	Ngoại ngữ
960.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021199	Nguyễn Xuân Hưng	03/06/2003	135	3.21	145	Ngoại ngữ
961.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021200	Nguyễn Thị Hương	13/05/2003	135	3.64	145	Ngoại ngữ
962.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021201	Nguyễn Nam Khánh	08/10/2003	126	2.68	145	GDTC Ngoại ngữ
963.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021203	Nguyễn Duy Linh	05/09/2002	133	2.46	145	Ngoại ngữ
964.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021204	Nguyễn Tiến Linh	25/08/2003	135	2.49	145	GDTC Ngoại ngữ
965.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021206	Hà Duy Long	06/03/2003	130	2.22	145	Ngoại ngữ
966.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021207	Trương Hải Long	21/11/2002	135	3.11	145	GDTC Ngoại ngữ
967.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021208	Đinh Xuân Lộc	19/05/2002	135	2.48	145	Ngoại ngữ
968.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021209	Hoàng Đức Mạnh	23/10/2003	135	3.05	145	
969.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021210	Nguyễn Tường Mạnh	05/08/2003	133	2.15	145	GDTC
970.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021211	Đào Trần Minh	17/02/2003	135	3.38	145	Ngoại ngữ
971.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021212	Đặng Đức Minh	26/01/2003	132	2.47	145	Ngoại ngữ
972.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021213	Trịnh Quang Minh	19/08/2003	135	2.72	145	Ngoại ngữ
973.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021214	Trương Nhật Minh	11/09/2003	130	2.35	145	GDTC Ngoại ngữ
974.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021215	Mai Phương Nam	02/02/2001	128	2.63	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
975.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021216	Phan Đăng Nam	10/11/2003	127	2.40	145	
976.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021217	Tạ Hải Nam	10/12/2003	132	3.13	145	
977.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021218	Phùng Xuân Nghĩa	16/12/2003	135	2.55	145	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
978.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021221	Đỗ Minh Phần	03/06/2003	145	2.80	145	GDTC Ngoại ngữ
979.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021222	Phạm Hoàng Phi	07/11/2003	135	2.77	145	Ngoại ngữ
980.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021223	Mai Hồng Phong	02/08/2003	135	2.97	145	Ngoại ngữ
981.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021224	Nguyễn Hoàng Phúc	04/08/2003	135	2.75	145	GDTC Ngoại ngữ
982.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021225	Nguyễn Văn Phúc	03/02/2003	135	3.25	145	
983.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021226	Lê Thị Thu Phương	18/06/2001	145	2.58	145	Ngoại ngữ
984.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021227	Đỗ Minh Quân	22/02/2003	135	3.40	145	
985.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021228	Hà Minh Quân	02/03/2003	119	2.31	145	GDTC Ngoại ngữ
986.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021229	Nguyễn Duy Minh Quân	12/04/2003	20	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
987.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021230	Nguyễn Xuân Quý	28/03/2003	135	2.46	145	
988.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021232	Nguyễn Thế Sơn	07/11/2003	135	2.65	145	GDTC Ngoại ngữ
989.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021234	Hoàng Văn Tâm	04/04/2003	129	2.23	145	Ngoại ngữ
990.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021235	Trần Đức Tân	10/06/2003	135	2.71	145	
991.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021236	Hồ Duy Thái	31/10/2003	132	2.39	145	Ngoại ngữ
992.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021237	Nguyễn Văn Thành	05/05/2003	132	2.51	145	
993.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021238	Trần Xuân Thành	17/04/2003	135	3.45	145	Ngoại ngữ
994.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021239	Đỗ Quang Thắng	08/06/2002	133	2.73	145	
995.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021241	Vũ Huy Thịnh	10/03/2003	121	2.43	145	
996.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021242	Trần Thu Thủy	22/03/2003	145	2.57	145	Ngoại ngữ
997.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021243	Lê Khánh Toàn	18/08/2003	135	3.16	145	Ngoại ngữ
998.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021244	Nguyễn Ngọc Toàn	01/10/2003	135	2.80	145	Ngoại ngữ
999.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21020154	Nguyễn Ngọc Yên Trang	30/12/2003	135	3.87	145	
1000.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021245	Phạm Hữu Trung	12/03/2003	132	2.66	145	GDTC Ngoại ngữ
1001.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021246	Nguyễn Hữu Trường	09/07/2002	135	2.57	145	Ngoại ngữ
1002.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021247	Lê Minh Tú	22/09/2003	126	2.67	145	Ngoại ngữ
1003.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021249	Nguyễn Hoàng Việt	03/08/2003	135	2.59	145	Ngoại ngữ
1004.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021253	Vũ Thành Vinh	03/08/2003	132	2.64	145	Ngoại ngữ
1005.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021254	Hoàng Long Vũ	30/06/2003	133	2.26	145	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1006.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021255	Hoàng Phi Vũ	20/05/2003	135	3.13	145	Ngoại ngữ
1007.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021256	Nguyễn Văn Vũ	30/01/2002	135	2.65	145	GDTC Ngoại ngữ
1008.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021257	Vàng A Vư	17/10/2002	135	2.95	145	Ngoại ngữ
1009.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020801	Hà Đức Anh	02/07/2003	119	2.59	146	GDTC Ngoại ngữ
1010.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020259	Hoàng Bùi Quế Anh	22/09/2003	136	2.96	146	GDTC Ngoại ngữ
1011.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020802	Trần Hoàng Anh	10/03/2002	139	2.84	146	Ngoại ngữ
1012.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020807	Bùi Thị Dung	10/08/2003	139	2.69	146	Ngoại ngữ
1013.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020808	Nguyễn Phạm Dũng	02/05/2003	116	2.29	146	GDTC Ngoại ngữ
1014.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020809	Nguyễn Đức Duy	19/03/2003	123	2.27	146	Ngoại ngữ
1015.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020810	Nguyễn Đức Duy	18/04/2003	133	2.35	146	Ngoại ngữ
1016.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020811	Nguyễn Thị Duyên	26/09/2003	145	3.58	146	Ngoại ngữ
1017.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020813	Vũ Đức Đại	29/12/2003	130	2.76	146	GDTC Ngoại ngữ
1018.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020815	Đoàn Hải Đăng	20/02/2003	136	2.68	146	
1019.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020816	Bùi Trần Duy Đông	01/09/2003	114	2.45	146	GDTC Ngoại ngữ
1020.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020817	Nguyễn Vũ Phương Đông	24/12/2003	131	2.28	146	Ngoại ngữ
1021.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020818	Trần Bá Đức	14/12/2003	127	2.72	146	Ngoại ngữ
1022.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020819	Trần Minh Hiếu	13/05/2003	150	2.66	146	Ngoại ngữ
1023.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020821	Nguyễn Xuân Hòa	09/06/2003	136	2.35	146	Ngoại ngữ
1024.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020822	Chu Công Hoàn	12/10/2000	142	2.65	146	Ngoại ngữ
1025.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020823	Đỗ Thái Học	25/12/2003	133	2.80	146	GDTC
1026.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020824	Nguyễn Khánh Huyền	22/11/2003	136	2.68	146	Ngoại ngữ
1027.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020826	Bùi Thiên Hương	21/10/2003	138	3.18	146	
1028.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020829	Đặng Ngọc Khiêm	18/08/2003	125	2.54	146	GDTC Ngoại ngữ
1029.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020830	Chu Viết Kiên	31/07/2003	142	3.02	146	Ngoại ngữ
1030.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020831	Đậu Mạnh Kiên	22/03/2002	109	2.52	146	GDTC Ngoại ngữ
1031.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020832	Lê Duy Linh	25/08/2003	137	2.86	146	Ngoại ngữ
1032.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020833	Nguyễn Hữu Long	22/03/2003	133	2.84	146	GDQP

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
1033.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020835	Ngô Anh Minh	06/09/2003	132	2.55	146	GDTC Ngoại ngữ
1034.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020837	Đàm Vũ Nam	16/11/2003	140	3.12	146	Ngoại ngữ
1035.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020839	Nguyễn Đình Nam	10/12/2003	137	2.97	146	Ngoại ngữ
1036.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020840	Trịnh Hoài Nam	02/09/2002	120	2.57	146	Ngoại ngữ
1037.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020843	Cao Hà Phương	21/09/2003	136	2.90	146	Ngoại ngữ
1038.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020847	Nguyễn Lương Quý	29/11/2003	136	2.50	146	Ngoại ngữ
1039.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020848	Cao Hồng Sơn	06/11/2003	131	2.48	146	Ngoại ngữ
1040.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020849	Bùi Gia Tân	16/01/2001	121	2.62	146	GDTC Ngoại ngữ
1041.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020851	Phạm Đức Thành	26/09/2003	133	2.35	146	GDTC
1042.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020852	Trần Đức Thắng	08/02/2003	137	2.66	146	
1043.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020854	Vũ Văn Toàn	04/12/2003	115	2.51	146	GDTC Ngoại ngữ
1044.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020855	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	30/10/2003	136	3.12	146	
1045.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020857	Đỗ Việt Trung	16/07/2003	55	1.94	146	GDTC
1046.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020858	Đỗ Đình Trường	14/08/2003	141	2.93	146	
1047.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020860	Nguyễn Quang Tùng	23/02/2003	121	2.19	146	GDTC Ngoại ngữ

Ghi chú: Mã SV: Mã sinh viên; TCTL: Tổng số tín chỉ tích lũy; ĐTBTL: Điểm trung bình tích lũy; Tổng TC: Tổng số tín chỉ; GDTC: Giáo dục Thể chất; GDQP: Giáo dục Quốc phòng; KNM: Kỹ năng mềm; HP: Học phí; HS: Hồ sơ; TA: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh; TN: Chuẩn đầu ra Tiếng Nhật.